

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 2
7.2026**NGHỊ ĐỊNH****Quy định việc giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số...;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo về việc giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra đến hết các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển, bao gồm: khoản 5 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 5 Điều 28, khoản 4 Điều 30, khoản 5 Điều 31, khoản 10 Điều 32, khoản 8 Điều 33, khoản 6 Điều 34, khoản 6 Điều 36, khoản 10 Điều 37, khoản 6 Điều 38, khoản 3 Điều 39, khoản 4 Điều 40 và khoản 5 Điều 41 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu vực biển giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng là một phần vùng biển Việt Nam được xác định theo vị trí, tọa độ, ranh giới và phạm vi không gian cụ

thể để tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng biển theo quy định của pháp luật. Phạm vi không gian của khu vực biển có thể bao gồm một hoặc nhiều thành phần là mặt biển, vùng nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển hoặc không gian trên mặt biển.

2. Vùng biển 03 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo một khoảng cách tương ứng là 03 hải lý.

3. Vùng biển 06 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.

4. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật là:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định hình thức giấy phép thì văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển là một trong các hình thức văn bản: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án có sử dụng khu vực biển; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản của cơ quan nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động có sử dụng khu vực biển.

5. Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng quyền sử dụng khu vực biển được giao cho mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao quyền sử dụng khu vực biển cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

6. Góp vốn quyền sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân được được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển dùng quyền sử dụng khu vực biển được giao cho mình để hợp tác với tổ chức, cá nhân khác cùng sử dụng khu vực biển.

7. Cho thuê quyền sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển (sau đây gọi là bên cho thuê) ký kết hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thuê) được quyền sử dụng khu vực biển trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận giữa hai bên.

8. Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển là việc chuyển giao hoàn toàn quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân này sang tổ chức, cá nhân

khác cùng mục đích đã được có quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

9. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng khu vực biển đối với diện tích khu vực biển bị thu hồi và giá trị các tài sản gắn liền với khu vực biển được giao do tổ chức, cá nhân tạo lập hợp pháp tại thời điểm thu hồi khu vực biển.

10. Hành lang an toàn công trình, thiết bị trên biển là phần không gian biển được xác định bao quanh công trình, thiết bị nhằm bảo đảm vận hành, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa công trình; phòng ngừa sự cố; bảo đảm an toàn cho người, phương tiện, công trình và bảo vệ môi trường biển.

11. Khu vực biển liên vùng là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố có biển trở lên hoặc có một phần diện tích nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

12. Khu vực biển liên xã là khu vực biển có phạm vi thuộc ranh giới hành chính trên biển của từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc có một phần diện tích thuộc ranh giới hành chính trên biển của đơn vị hành chính cấp xã và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 3. Thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức trong các trường hợp sau đây:

- a) Khu vực biển có phạm vi nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển cấp tỉnh, cấp xã;
- b) Khu vực biển liên vùng;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có biển Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân đối với khu vực biển liên xã, khu vực biển đối với các khu vực biển thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

- a) Các hoạt động sử dụng biển đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: có quy mô nhỏ dưới 05 ha, phục vụ sinh kế của dân cư địa phương, không có công trình cố định, thời gian sử dụng khu vực biển không dưới 02 năm; có phạm vi hoàn toàn trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp xã.

b) Giao đối với cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 có phạm vi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, có phạm vi hoàn toàn trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp xã. Hạn mức giao khu vực biển quy định tại khoản này không quá 05 ha.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển nào thì có thẩm quyền công nhận, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký khu vực biển, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển đó.

5. Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức trong các trường hợp có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển, đối với khu vực biển liên xã và các khu vực biển thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

Các hoạt động sử dụng biển đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: có quy mô nhỏ dưới 05 ha, phục vụ sinh kế của dân cư địa phương, không có công trình cố định, thời gian sử dụng khu vực biển không dưới 02 năm; có phạm vi hoàn toàn trong phạm vi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền.

Giao đối với cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 có phạm vi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, có phạm vi hoàn toàn trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp xã. Hạn mức giao khu vực biển quy định tại khoản này không quá 05 ha.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển, thu hồi khu vực biển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm gửi Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cho thuê khu vực biển, thu hồi khu vực biển về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Điều 4. Ranh giới, diện tích khu vực biển

1. Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể hoặc các đường có hình dạng khác xác định được diện tích và có các điểm giới hạn có tọa độ cụ thể, được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển với các thông tin, dữ liệu được trích lục từ bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp.

2. Diện tích khu vực biển cho cho tổ chức, cá nhân với mục đích giao khu vực biển, thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các yếu tố sau:

- a) Nhu cầu sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được thể hiện trong đơn đề nghị giao khu vực biển, thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển;
- b) Diện tích để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);
- c) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- d) Hành lang an toàn của các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
- đ) Hiện trạng khai thác, sử dụng khu vực biển và khả năng sử dụng chung khu vực biển (nếu có);
- e) Yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hiệu quả không gian biển theo nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định, công bố, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu.

4. Đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu được điều chỉnh khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh.

5. Xác định ranh giới khu vực biển trong hoạt động lấn biển

a) Phần diện tích được hình thành từ hoạt động lấn biển tạo thành mặt bằng đất liền tục, ổn định và đủ điều kiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định là đất;

b) Phần diện tích trong phạm vi công trình lấn biển mà nước biển vẫn tồn tại hoặc lưu thông thì được xác định là khu vực biển;

c) Trong thời gian chưa hoàn thành việc xác định, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm theo quy định của pháp luật tại khu vực lấn biển, ranh giới tạm thời giữa phần diện tích được xác định là đất và phần diện tích được xác định là khu vực biển là quỹ tích các điểm có cao độ 0,000 m theo hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu trên bản vẽ hoàn công của công trình lấn biển và trên kết quả đo đạc hiện trạng khi nghiệm thu. Sau khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm được xác định, cập nhật thì ranh giới quản lý được điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân được tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 6. Căn cứ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Căn cứ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Trường hợp các quy hoạch không thể hiện phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển trong trường hợp chưa có các quy hoạch hoặc quy hoạch không thể hiện phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Khu vực biển đề xuất sử dụng để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng đến các hoạt động quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không ảnh hưởng việc thực thi các nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; không ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; không có tác động có hại đến sức khỏe con người theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không gây ảnh hưởng đến an toàn sử dụng công

trình cảng biển và luồng hàng hải, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện ở biển, hoạt động của tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển, và đăng ký sử dụng khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sau khi lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao, đăng ký sử dụng khu vực biển của địa phương sau khi lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và ý kiến tham gia của cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển sau khi lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển.

Điều 7. Thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:

a) Thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư, thời hạn ghi trên văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không quá 30 năm;

b) Đối với dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư mà có thời hạn đầu tư trên 30 năm thì thời hạn đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét, quyết định trên 30 năm nhưng không vượt quá thời hạn đầu tư ghi trên văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (trừ dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển).

Thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm; thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản không quá thời hạn nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thời hạn giao, đăng ký sử dụng khu vực biển có thể được gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm.

2. Trường hợp thời hạn giao khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này đã hết, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tiếp tục giao, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Nghị định này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn hiệu lực;

b) Việc sử dụng khu vực biển vẫn bảo đảm phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

c) Tiếp tục có nhu cầu sử dụng khu vực biển cho mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển;

c) Đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quyết định giao khu vực biển, quyết định cho thuê khu vực biển hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

d) Không thuộc trường hợp bị thu hồi khu vực biển theo quy định của pháp luật;

Điều 8. Sử dụng khu vực biển dùng chung đối giữa các hoạt động sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển phải ưu tiên lựa chọn phương án không chồng lấn với khu vực biển đang được sử dụng hợp pháp. Việc sử dụng chung khu vực biển chỉ được xem xét khi không thể bố trí phương án sử dụng khu vực biển khác phù hợp.

2. Khu vực biển được xác định là khu vực biển dùng chung khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Có từ hai chủ thể trở lên cùng có nhu cầu sử dụng một khu vực biển;

b) Các hoạt động có khả năng cùng tồn tại trong cùng không gian hoặc theo các tầng không gian, độ sâu, độ cao hoặc thời gian khác nhau;

c) Việc sử dụng không làm mất khả năng thực hiện mục tiêu sử dụng chính của khu vực biển;

d) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường;

đ) Có khả năng xác định rõ phạm vi trách nhiệm của từng chủ thể.

3. Trường hợp không thể bố trí phương án khác và phải sử dụng chung khu vực biển thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển phải thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tính theo xác nhận của đơn vị chuyển phát, bên đang sử dụng khu vực biển có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; quá thời hạn mà không có ý kiến thì được xác định là không đạt được thỏa thuận.

Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận hoặc bên đang sử dụng khu vực biển không có ý kiến trong thời hạn quy định, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc sử dụng khu vực biển dùng chung. Hồ sơ đề nghị phải kèm theo thuyết minh về phương án sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 12 và các tài liệu chứng minh việc sử dụng khu vực biển dùng chung đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đồng thuận sử dụng chung khu vực biển, thì tổ chức cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân chưa được giao, cho thuê, công nhận khu vực biển tự thỏa thuận theo Mẫu số 5 về các nội dung sau đây:

a) Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung; thông tin về tổ chức, cá nhân đang sử dụng hợp pháp khu vực biển;

b) Thông tin về khu vực biển đề nghị sử dụng chung, bao gồm vị trí, phạm vi, diện tích, tọa độ, thời hạn sử dụng và mục đích sử dụng khu vực biển; Hành lang an toàn và các biện pháp bảo đảm an toàn đối với công trình, hoạt động của các bên;

c) Thuyết minh sự cần thiết phải sử dụng khu vực biển dùng chung, trong đó nêu rõ lý do không thể bố trí phương án sử dụng khu vực biển khác không chồng lấn;

d) Mô tả phương án sử dụng khu vực biển dùng chung, bao gồm phạm vi sử dụng của từng chủ thể; phương thức sử dụng theo không gian, độ sâu, độ cao hoặc thời gian; đánh giá khả năng cùng tồn tại của các hoạt động và việc bảo đảm không làm ảnh hưởng đến mục tiêu sử dụng chính của khu vực biển;

đ) Đánh giá các yếu tố bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường và các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình sử dụng khu vực biển dùng chung;

e) Tình hình thỏa thuận giữa các bên; trường hợp đã đạt được thỏa thuận thì nêu rõ nội dung chính của văn bản thỏa thuận;

g) Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị về việc thực hiện đúng nội dung được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển; chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng khu vực biển dùng chung và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu cung cấp.

5. Tổ chức, cá nhân nộp các tài liệu sau cùng với hồ sơ đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:

a) Thỏa thuận sử dụng khu vực biển dùng chung theo Mẫu số 5 hoặc tài liệu chứng minh việc các bên đã tiến hành thỏa thuận nhưng không đạt được thống nhất;

b) Sơ đồ thể hiện vị trí, phạm vi, tọa độ khu vực biển đề nghị sử dụng chung theo Mẫu số 6;

c) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp các bên đạt được thỏa thuận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển xem xét việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc điều chỉnh quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận thì việc xem xét sử dụng khu vực biển dùng chung được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định hồ sơ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển chủ trì tổ chức đối thoại, lấy ý kiến các bên có liên quan, rà soát phương án sử dụng khu vực biển và đề xuất phương án xử lý;

b) Trường hợp các bên vẫn không đạt được thống nhất hoặc vụ việc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều địa phương hoặc có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường biển, khai thác và sử dụng tài nguyên biển thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan xem xét, xử lý;

c) Trường hợp các bộ, ngành, địa phương hoặc các bên liên quan vẫn không thống nhất về phương án xử lý hoặc vụ việc có ảnh hưởng quan trọng đến việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam xem xét, thống nhất phương án xử lý.

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm thực hiện theo phương án xử lý đã được Ủy ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam thống nhất.

đ) Thời gian để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hoạt động sử dụng khu vực biển dùng chung đối giữa các hoạt động sử dụng khu vực biển không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển.

8. Việc xem xét sử dụng khu vực biển dùng chung trên các quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và đảm bảo lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

9. Trong quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này có thêm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Phạm vi, diện tích khu vực biển được sử dụng chung;
- b) Hành lang an toàn đối với công trình tuyến hoặc hoạt động sử dụng khu vực biển;
- c) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình sử dụng khu vực biển;
- d) Trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, chia sẻ chi phí và lợi ích giữa các bên;
- đ) Trách nhiệm phối hợp quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường biển.
- e) Việc thỏa thuận giữa các bên là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét nhưng không thay thế ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước và không được loại trừ trách nhiệm đối với Nhà nước, cộng đồng hoặc bên thứ ba.

10. Tài chính đối với sử dụng khu vực biển dùng chung

a) Trường hợp các tổ chức, cá nhân sử dụng chung khu vực biển đa mục đích có văn bản thỏa thuận về phạm vi sử dụng, quyền và nghĩa vụ của từng bên thì tiền sử dụng khu vực biển đối với phần diện tích sử dụng chung được xác định một lần theo quy định của pháp luật; việc phân chia nghĩa vụ tài chính giữa các bên thực hiện theo nội dung thỏa thuận.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân không đạt được thỏa thuận quy định tại a khoản 6 Điều này và cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải quyết định việc sử dụng chung khu vực biển theo quy định của Nghị định này thì từng tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phạm vi khu vực biển được phép sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Hành lang an toàn đối với công trình, thiết bị trên biển được xác định theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định thì hành lang an toàn được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với công trình, thiết bị được cố định với đáy biển và có phần nổi trên mặt nước biển, hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài cùng của công trình, thiết bị theo phương nằm ngang ra các phía với khoảng cách tối thiểu bằng chiều cao tính từ mực nước biển trung bình nhiều năm đến điểm cao nhất của công trình, thiết bị;

b) Đối với công trình, thiết bị nổi được neo cố định, hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài cùng của công trình theo phương nằm ngang ra các phía với khoảng cách tối thiểu bằng chiều dài làm việc lớn nhất của dây neo trong các tình huống sự cố, bảo đảm an toàn cho công trình và các hoạt động khai thác, sử dụng khu vực biển xung quanh.

c) Đối với công trình tuyến, hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài cùng của công trình tuyến về mỗi phía theo phương vuông góc với tuyến công trình; phạm vi hành lang an toàn được xác định căn cứ vào tính chất công trình, yêu cầu vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, ứng cứu sự cố, bảo đảm khả năng tiếp cận công trình và an toàn công trình;

d) Các công trình, thiết bị khác, hành lang an toàn được xác định từ ranh giới ngoài cùng của công trình để bảo đảm hoạt động vận hành, cứu hộ, cứu nạn, phòng ngừa sự cố, bảo vệ môi trường và an toàn cho người, phương tiện hoạt động trên biển;

đ) Trường hợp hành lang an toàn của nhiều công trình chồng lấn thì phạm vi hành lang được xác định trên cơ sở bảo đảm đồng thời yêu cầu an toàn của các công trình, phù hợp với quy hoạch, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả không gian biển và không làm cản trở bất hợp lý hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển quyết định phạm vi hành lang an toàn cụ thể trên cơ sở hồ sơ thiết kế, đặc tính kỹ thuật công trình, tiêu chuẩn chuyên ngành (nếu có), điều kiện tự nhiên khu vực biển và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường biển.

Điều 9. Trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin, giám sát và xử lý sự cố trong sử dụng chung khu vực biển

1. Các tổ chức, cá nhân cùng sử dụng khu vực biển có trách nhiệm phối hợp trong quá trình quản lý, vận hành và sử dụng khu vực biển nhằm bảo đảm an toàn cho công trình, hoạt động sử dụng khu vực biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

2. Các bên cùng sử dụng khu vực biển có trách nhiệm chia sẻ cho nhau và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu các thông tin sau đây:

a) Kế hoạch thi công, lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa hoặc chấm dứt hoạt động trong khu vực biển dùng chung;

b) Những thay đổi về phạm vi, quy mô, phương thức sử dụng khu vực biển có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của các bên cùng sử dụng;

c) Thông tin về nguy cơ mất an toàn, sự cố kỹ thuật, sự cố môi trường biển hoặc các sự kiện khác có thể ảnh hưởng đến công trình, hoạt động sử dụng khu vực biển;

d) Các thông tin khác có liên quan theo thỏa thuận của các bên hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi phát hiện sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố ảnh hưởng đến hoạt động sử dụng chung khu vực biển, các bên có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngay các biện pháp cần thiết nhằm hạn chế thiệt hại và bảo đảm an toàn cho người, công trình, phương tiện và môi trường biển;

b) Thông báo kịp thời cho các bên cùng sử dụng khu vực biển và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả và khôi phục hoạt động sử dụng khu vực biển.

4. Trường hợp một bên có nhu cầu thay đổi phạm vi, thời gian, quy mô hoặc phương thức sử dụng khu vực biển có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của các bên cùng sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan trước khi thực hiện và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung sử dụng chung đã được chấp thuận; yêu cầu các bên thực hiện các biện pháp khắc phục khi phát hiện việc sử dụng khu vực biển không bảo đảm an toàn, gây xung đột hoặc ảnh hưởng đến tài nguyên, môi trường biển.

Điều 10. Chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích

1. Tiêu chí sử dụng khu vực biển đa mục đích

a) Khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật và còn trong thời hạn sử dụng;

b) Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển có đề xuất bổ sung mục đích sử dụng khu vực biển mà không làm thay đổi mục đích sử dụng chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập;

c) Việc bổ sung mục đích sử dụng không làm thay đổi phạm vi khu vực biển đã được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng;

d) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển đa mục đích nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giao, cho thuê đăng ký sử dụng khu vực biển của Điều 14 Nghị định này.

b) Trình tự giải quyết

Trình tự tiếp nhận, thẩm định, lấy ý kiến, kiểm tra thực địa (nếu cần), trình cấp có thẩm quyền và ban hành quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu đã được nộp và còn giá trị pháp lý trong hồ sơ giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển thì tổ chức, cá nhân không phải nộp lại.

Cơ quan có thẩm quyền chỉ xem xét, thẩm định đối với nội dung đề nghị bổ sung mục đích sử dụng kết hợp và sự phù hợp với các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Quyết định chấp thuận

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích. Quyết định này là căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện mục đích sử dụng kết hợp và không làm thay đổi quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển hoặc văn bản đăng ký sử dụng khu vực biển đã được cấp.

3. Quản lý và kiểm soát việc sử dụng khu vực biển đa mục đích

a) Tổ chức, cá nhân được chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích có trách nhiệm sử dụng khu vực biển đúng mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, thời hạn và các điều kiện ghi trong quyết định chấp thuận;

b) Trong quá trình sử dụng khu vực biển đa mục đích, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm duy trì các điều kiện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; trường hợp có thay đổi về mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, tầng không gian biển hoặc các điều kiện khai thác làm ảnh hưởng đến nội dung quyết định chấp thuận thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh theo quy định của Nghị định này;

c) Việc sử dụng khu vực biển đa mục đích phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chính; trường hợp mục đích sử dụng kết hợp gây ảnh hưởng đến an toàn công trình, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoặc chấm dứt mục đích sử dụng kết hợp;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết định chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích; trường hợp phát hiện việc sử dụng không

còn đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 của Nghị định này thì xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển hoặc văn bản đăng ký sử dụng khu vực biển hết hiệu lực;

b) Quyết định chấp thuận bị thu hồi hoặc bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật;

c) Mục đích sử dụng chính không còn được tiếp tục thực hiện;

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chấm dứt mục đích sử dụng kết hợp và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

5. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích có trách nhiệm

a) Thực hiện đầy đủ các điều kiện quy định trong quyết định chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích;

b) Bảo đảm việc thực hiện mục đích sử dụng kết hợp không làm ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chính, an toàn công trình, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường biển và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

c) Duy trì các điều kiện kỹ thuật, an toàn và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình sử dụng khu vực biển đa mục đích;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động khai thác, sử dụng khu vực biển đa mục đích và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu việc sử dụng khu vực biển đa mục đích gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác;

đ) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có thay đổi về mục đích sử dụng kết hợp hoặc phát sinh sự cố ảnh hưởng đến việc sử dụng khu vực biển đa mục đích.

e) Chịu trách nhiệm bảo đảm việc sử dụng khu vực biển đa mục đích không làm cản trở hoặc hạn chế khả năng khai thác, sử dụng các khu vực biển liên kề ngoài phạm vi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 11. Miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển đối với sử dụng khu vực biển đa mục đích

1. Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích được hưởng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển đối với mục đích sử dụng kết hợp theo quy định tại Điều này.

2. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định đối với từng mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng khu vực biển.

3. Đối với phần diện tích, thể tích hoặc tầng không gian biển được chấp thuận sử dụng đồng thời cho nhiều mục đích, mức miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển đối với các mục đích sử dụng kết hợp được áp dụng như sau:

a) Mục đích sử dụng chính và mục đích sử dụng kết hợp thứ hai: nộp 100% tiền sử dụng khu vực biển theo quy định;

b) Giảm 50% tiền sử dụng khu vực biển đối với mục đích sử dụng kết hợp thứ ba;

c) Giảm 75% tiền sử dụng khu vực biển đối với mục đích sử dụng kết hợp thứ tư;

d) Miễn tiền sử dụng khu vực biển đối với mục đích sử dụng kết hợp thứ năm trở đi.

4. Việc miễn, giảm quy định tại khoản 3 Điều này chỉ áp dụng đối với phần diện tích, thể tích hoặc tầng không gian biển thực tế được sử dụng đồng thời cho nhiều mục đích theo quyết định chấp thuận sử dụng khu vực biển đa mục đích; không áp dụng đối với phần diện tích khu vực biển chỉ sử dụng cho một mục đích.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân chia tách khu vực biển thành nhiều khu vực độc lập để xác lập nhiều mục đích sử dụng nhưng không có phần diện tích, thể tích hoặc tầng không gian biển được sử dụng đồng thời cho nhiều mục đích thì không được hưởng chính sách miễn, giảm quy định tại Điều này.

Điều 12. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

1. Tổ chức tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển trừ trường hợp không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển.

2. Thời hạn giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển tối đa không quá 03 năm.

3. Quyết định giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không được sửa đổi, bổ sung, gia hạn. Sau khi hết thời hạn được giao, trường hợp tổ chức cá nhân có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thì tổ chức cá nhân phải thực hiện thủ tục đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức nước ngoài;

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc, diện tích, độ sâu, độ cao của khu vực biển đề nghị sử dụng.

đ) Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Cách thức tổ chức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ; trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 21, Điều 22 Nghị định này.

Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức, thành phần, nội dung và tính chính xác của thông tin trong hồ sơ;

b) Sự phù hợp giữa mục đích và nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

c) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao khu vực biển với quy hoạch quy định Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp và hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển đang được phép tiến hành trong khu vực biển (nếu có);

đ) Ảnh hưởng đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi hoạt động ở khu vực biển đề nghị giao khu vực biển;

e) Tác động, ảnh hưởng của hoạt động dự kiến thực hiện đến nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, giao thông hàng hải; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; quyền tiếp cận của người dân với biển;

8. Quyết định giao khu vực biển để nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Được công bố, chuyển giao thông tin, kết quả liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển.

10. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ theo quy định quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo tổng quan kết quả đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển theo Mẫu số 13 kèm theo Nghị định này.

Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng khu vực biển mà đã sử dụng kết quả từ hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải nộp kết quả chi tiết về hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, bao gồm: tài liệu nguyên thủy và báo cáo kết quả chi tiết của dự án sử dụng khu vực biển đến Cục Biển và hải đảo Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự, phải hoàn thành việc tháo dỡ các phương tiện, thiết bị đã sử dụng, lắp đặt tại khu vực biển.

11. Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân không được thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển. Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân điều chỉnh, thay đổi về thời hạn được giao khu vực biển, vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển; thay đổi vị trí, tọa độ khoan, đào thì tổ chức, cá nhân phải lập lại hồ sơ đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp có thay đổi các nội dung khác trong quyết định giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân được phép thực hiện và phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển trước khi thực hiện.

12. Cơ quan quản lý nhà nước được sử dụng thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân được thực hiện từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước.

13. Việc thu hồi khu vực biển, chấm dứt hiệu lực quyết định giao khu vực biển thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

Điều 13. Ký quỹ để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

1. Tổ chức được giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phải thực hiện ký quỹ bảo đảm việc thực hiện các hoạt động theo Quyết định giao khu vực biển.

2. Việc ký quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về biện pháp bảo đảm bằng ký quỹ.

2. Mức ký quỹ được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng khu vực biển, quy mô khu vực biển, thời hạn sử dụng khu vực biển và tính chất của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

3. Mức ký quỹ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với mục đích sử dụng khu vực biển và tính chất của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

b) Bảo đảm tương xứng với quy mô khu vực biển, thời hạn sử dụng khu vực biển và mức độ ảnh hưởng đến việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển;

c) Khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả khu vực biển và hạn chế việc đề nghị giao khu vực biển vượt quá nhu cầu thực tế;

d) Được xác định theo phương pháp tính có xét đến một hoặc một số yếu tố gồm diện tích khu vực biển, thời hạn sử dụng khu vực biển, loại hình hoạt động, vị trí khu vực biển và các yếu tố kỹ thuật khác có liên quan.

đ) Mức ký quỹ phải bảo đảm đủ sức ràng buộc trách nhiệm của tổ chức được giao khu vực biển trong việc triển khai hoạt động theo đúng mục đích, tiến độ và phạm vi được giao, đồng thời không tạo gánh nặng tài chính bất hợp lý đối với hoạt động khảo sát, nghiên cứu hợp pháp.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định giao khu vực biển có hiệu lực, tổ chức được giao khu vực biển phải hoàn thành việc ký quỹ tại tổ chức tín dụng và nộp cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển văn bản xác nhận ký quỹ của tổ chức tín dụng. Quá thời hạn nêu trên mà không thực hiện ký quỹ thì Quyết định giao khu vực biển hết hiệu lực.

5. Tiền ký quỹ được giải tỏa khi tổ chức được giao khu vực biển đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát theo Quyết định giao khu vực biển; có tài liệu, dữ liệu chứng minh đã thực hiện hoạt động trên thực địa theo Quyết định giao khu vực biển, bao gồm một hoặc nhiều tài liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc được hình thành theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động của người, phương tiện trên biển, hàng hải, biên giới quốc gia và pháp luật khác có liên quan;

b) Đã nộp đầy đủ báo cáo, dữ liệu gốc, tài liệu, mẫu vật (nếu có) và các sản phẩm của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát theo quy định; kết quả thực hiện đáp ứng yêu cầu về nội dung, chất lượng, khả năng khai thác, sử dụng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu, xác nhận hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát nhằm phục vụ việc chuẩn bị đầu tư thì kết quả thực hiện đã được sử dụng trong hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

d) Đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong Quyết định giao khu vực biển.

6. Trường hợp tổ chức được giao khu vực biển không thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển ban hành văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng xử lý tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật dân sự; số tiền thu được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp sau khi tiền ký quỹ đã được giải tỏa mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện tổ chức được giao khu vực biển cung cấp hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, mẫu vật hoặc kết quả nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát không trung thực, giả mạo hoặc không phản ánh đúng kết quả thực hiện trên thực địa thì cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi khoản tiền tương ứng với số tiền ký quỹ đã được giải tỏa. Tổ chức vi phạm đồng thời bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

Chương II

GIAO, CHO THUÊ, ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO, CHO THUÊ, ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN, ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC BIỂN ĐÃ CHO THUÊ, SỬA ĐỔI BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH ĐÃ ĐĂNG KÝ; TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN

Điều 14. Hồ sơ đề nghị công nhận, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có)

2. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

c) Phương án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị cho thuê khu vực biển

a) Đơn đề nghị thuê khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có)

4. Hồ sơ đề nghị đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

d) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có).

5. Hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển:

a) Đơn đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

7. Trường hợp dự án có phạm vi sử dụng khu vực biển thuộc đồng thời nhiều hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển thì tổ chức, cá nhân nộp một lần đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định đối với từng hình thức sử dụng khu vực biển; trường hợp thành phần hồ sơ có giấy tờ, tài liệu giữa các hồ sơ trùng nhau thì chỉ nộp một lần. Việc thẩm định được thực hiện thống nhất theo một thủ tục hành chính. Kết quả giải quyết bao gồm các quyết định, hợp đồng, văn bản tương ứng với từng hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển theo

quy định. Thời hạn giải quyết được áp dụng theo thời hạn giải quyết dài nhất của thủ tục tương ứng quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị công nhận, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 40 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không quá 30 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 22 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến về hồ sơ đề nghị giao khu vực biển như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh đối với trường hợp khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

đ) Trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

e) Trường hợp trong quá trình xem xét, cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân; cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã lấy ý kiến các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản này về tọa độ, diện tích, mục đích, thời hạn sử dụng khu vực biển nơi đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và văn bản ý kiến của các cơ quan này được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản này không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến theo quy định tại điểm c và điểm d khoản này.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc, thời gian kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.

5. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ra Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

6. Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thay đổi diện tích, độ sâu, độ cao khu vực biển đã được giao.

c) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển đã được giao;

đ) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho thuê khu vực biển

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho thuê khu vực biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thay đổi diện tích, độ sâu, độ cao khu vực biển đã được giao.

c) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định đăng ký sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thay đổi diện tích, độ sâu, độ cao khu vực biển đã được giao.

c) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Giấy phép, quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển trong vùng biển thuộc nội thủy, lãnh hải Việt Nam hoặc giấy phép sử dụng khu vực biển để hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo dự án đầu tư tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

đ) Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển đã được giao.

e) Hồ sơ đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (nếu có).

5. Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 17. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 22 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

c) Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có sự thay đổi về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương

án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển (sửa đổi) theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển ra quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 18. Hồ sơ trả lại khu vực biển

1. Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này;

Điều 19. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển

1. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 22 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định số tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả (nếu có); các khoản nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép trả lại khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không cho phép trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định cho phép trả lại khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 20. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp chưa có Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thì Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp chưa có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì Phòng Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Cơ quan thẩm định hồ sơ:

a) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 21. Cách thức nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ

Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 22. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; trả lại khu vực biển

1. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:

- a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;
- b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;
- c) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp khác đang được phép tiến hành trong khu vực biển đề nghị giao (nếu có);
- d) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;
- đ) Tính phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường khi khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:

- a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;
- b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 13 Nghị định này thì không phải thực hiện nội dung thẩm định tại điểm này;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng khu vực biển;

d) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển:

- a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;
- b) Việc thực hiện các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân tại khu vực biển đề nghị trả lại;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân khi trả lại khu vực biển.

4. Sau khi có kết quả thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện ban hành quyết định giao, công nhận, trả lại khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo về kết quả xử lý hồ sơ gửi tổ chức, cá nhân.

Chương III

THU HỒI KHU VỰC BIỂN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC QUYẾT ĐỊNH GIAO, CHO THUÊ, ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Mục 1

CĂN CỨ THU HỒI VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC

Điều 23. Các trường hợp thu hồi khu vực biển

1. Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần khu vực biển đã giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia, công cộng;

b) Thu hồi để thực hiện dự án, công trình quan trọng quốc gia hoặc hoạt động phục vụ lợi ích công cộng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Thu hồi để phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhà nước và Nhân dân;

d) Thu hồi để bảo vệ môi trường biển, bảo tồn thiên nhiên, phục hồi hệ sinh thái biển bị suy thoái nghiêm trọng;

đ) Thu hồi do tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng khu vực biển;

e) Thu hồi do khu vực biển không còn đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng an toàn, hiệu quả;

g) Thu hồi do điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch có liên quan hoặc thay đổi chức năng sử dụng không gian biển;

h) Thu hồi do tổ chức, cá nhân không còn tồn tại, chấm dứt hoạt động, bị giải thể, phá sản hoặc không có chủ thể hợp pháp tiếp tục thực hiện quyền sử dụng;

i) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi khu vực biển có thể áp dụng đối với:

a) Toàn bộ khu vực biển;

b) Một phần diện tích;

c) Một hoặc một số tầng không gian biển;

d) Một phần thời gian hoặc phạm vi hoạt động đã được xác lập;

đ) Một trong các mục đích sử dụng đối với khu vực biển sử dụng đa mục đích.

3. Trường hợp chỉ thu hồi một phần khu vực biển, phần còn lại phải đáp ứng điều kiện tiếp tục sử dụng độc lập, an toàn, phù hợp với quy hoạch và không gây xung đột với hoạt động khác.

4. Không áp dụng thu hồi khu vực biển thay cho biện pháp xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp pháp luật quy định hành vi vi phạm là căn cứ thu hồi.

Điều 24. Thu hồi khu vực biển vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng

1. Khu vực biển được thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Có quyết định hoặc yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh;
- b) Có dự án, công trình quan trọng quốc gia đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương;
- c) Có yêu cầu cấp bách về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, ứng phó sự cố hoặc bảo vệ môi trường;
- d) Có yêu cầu thiết lập khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ đặc biệt hoặc phục hồi hệ sinh thái biển;
- đ) Có căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi thu hồi, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét khả năng:

- a) Điều chỉnh ranh giới khu vực biển;
- b) Điều chỉnh tầng không gian sử dụng;
- c) Điều chỉnh thời gian hoạt động;
- d) Bố trí khu vực biển thay thế;
- đ) Áp dụng giải pháp kỹ thuật để duy trì đồng thời các hoạt động.

3. Chỉ thu hồi toàn bộ khu vực biển khi không thể áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi khu vực biển vì mục đích quy định tại Điều này được xem xét xử lý quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật về đầu tư, tài sản, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp thu hồi khẩn cấp để ứng phó thiên tai, sự cố hoặc tình huống đe dọa trực tiếp đến quốc phòng, an ninh, tính mạng con người, cơ quan có thẩm quyền được quyết định áp dụng ngay biện pháp cần thiết và hoàn thiện hồ sơ thu hồi sau khi tình trạng khẩn cấp được kiểm soát.

Điều 25. Thu hồi khu vực biển do vi phạm pháp luật

1. Khu vực biển bị thu hồi do vi phạm pháp luật trong các trường hợp sau đây:

- a) Sử dụng khu vực biển không đúng mục đích đã được quyết định hoặc xác nhận;
- b) Sử dụng ngoài ranh giới, diện tích, tầng không gian hoặc phạm vi được phép;
- c) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng khu vực biển trái pháp luật;
- d) Không đưa khu vực biển vào sử dụng trong thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng;
- đ) Ngừng sử dụng liên tục quá thời hạn do Chính phủ quy định mà không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính sau khi đã bị đôn đốc, cưỡng chế theo quy định;

g) Vi phạm nghiêm trọng quy định về bảo vệ môi trường biển, an toàn hàng hải, an toàn công trình, quốc phòng, an ninh;

h) Không thực hiện biện pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

i) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu giả mạo để được giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển;

k) Tái phạm hành vi vi phạm đã bị xử lý mà tiếp tục gây hậu quả nghiêm trọng;

l) Các trường hợp khác theo quy định của luật.

2. Trừ trường hợp vi phạm quy định tại các điểm g, i và k khoản 1 Điều này hoặc vi phạm gây hậu quả không thể khắc phục, trước khi quyết định thu hồi, cơ quan có thẩm quyền phải:

a) Thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm;

b) Ấn định thời hạn khắc phục;

c) Xác định biện pháp khắc phục và hậu quả pháp lý nếu không chấp hành.

3. Việc thu hồi phải tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm và phạm vi bị ảnh hưởng.

4. Trường hợp vi phạm chỉ liên quan đến một phần diện tích, một tầng không gian hoặc một mục đích sử dụng, cơ quan có thẩm quyền xem xét thu hồi phần vi phạm trước khi quyết định thu hồi toàn bộ.

5. Quyết định thu hồi không loại trừ trách nhiệm hành chính, dân sự hoặc hình sự của tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 26. Các trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định giao, cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển, quyết định cho thuê khu vực biển hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn sử dụng mà không được sửa đổi bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển;

b) Khu vực biển bị thu hồi;

c) Khu vực biển được cho phép trả lại toàn bộ;

d) Tổ chức được giao, cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

đ) Cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết, bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự mà không có người kế thừa đủ điều kiện;

e) Các trường hợp khác theo quy định của luật.

2. Khi Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị đã sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cải tạo, phục hồi môi trường trong

khu vực biển đó theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để kiểm tra kết quả thực hiện.

3. Việc chấm dứt hiệu lực không làm chấm dứt các nghĩa vụ đã phát sinh trước thời điểm chấm dứt, bao gồm:

- a) Nghĩa vụ tài chính;
- b) Nghĩa vụ bảo vệ môi trường;
- c) Nghĩa vụ tháo dỡ công trình, thiết bị;
- d) Nghĩa vụ khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường;
- đ) Nghĩa vụ cung cấp, bàn giao thông tin, dữ liệu;
- e) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

Điều 27. Thời điểm chấm dứt hiệu lực

1. Trường hợp hết thời hạn sử dụng, quyết định hoặc văn bản xác lập quyền sử dụng chấm dứt hiệu lực kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn sử dụng.

2. Trường hợp tự nguyện trả lại toàn bộ khu vực biển, hiệu lực chấm dứt từ ngày được xác định trong quyết định chấp thuận trả lại.

3. Trường hợp thu hồi toàn bộ khu vực biển, hiệu lực chấm dứt từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực.

4. Trường hợp quyết định giao, cho thuê hoặc văn bản xác nhận đăng ký bị hủy bỏ, thời điểm chấm dứt được xác định trong quyết định hủy bỏ.

5. Trường hợp tổ chức chấm dứt tồn tại hoặc cá nhân chết mà không có người kế thừa hợp pháp, thời điểm chấm dứt được tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền xác định không có chủ thể tiếp tục thực hiện quyền sử dụng.

6. Quyết định chấm dứt hiệu lực phải xác định rõ thời điểm người sử dụng phải ngừng hoạt động, di chuyển người, phương tiện, tháo dỡ công trình và hoàn thành việc bàn giao khu vực biển.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC

Điều 28. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi và chấm dứt hiệu lực

1. Cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển có thẩm quyền:

- a) Quyết định thu hồi toàn bộ hoặc một phần khu vực biển;
- b) Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bản do mình ban hành;
- c) Điều chỉnh văn bản xác lập quyền sử dụng đối với trường hợp thu hồi một phần;
- d) Tổ chức bàn giao, tiếp nhận và quản lý khu vực biển sau thu hồi.

2. Trường hợp có sự thay đổi về phân cấp, phân quyền hoặc địa giới hành chính, cơ quan đang thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với khu vực biển tại thời điểm thu hồi thực hiện thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp khu vực biển thuộc phạm vi quản lý hoặc liên quan đến thẩm quyền của nhiều cơ quan, cơ quan có thẩm quyền chủ trì phải lấy ý kiến các cơ quan liên quan trước khi quyết định, trừ trường hợp khẩn cấp.

4. Việc thu hồi khu vực biển phục vụ quốc phòng, an ninh phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ theo quy định.

Điều 29. Lập hồ sơ thu hồi khu vực biển

1. Hồ sơ thu hồi khu vực biển gồm:

a) Đơn đề nghị thu hồi Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường, chế độ báo cáo cáo và các điều kiện được xác lập theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sơ đồ khu vực biển đề nghị thu hồi, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị thu hồi theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thu hồi một phần khu vực biển đã giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

d) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này (thể hiện nội dung thay đổi, lý do, tác động và biện pháp xử lý); dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển đã được giao;

e) Văn bản chuyên ngành xác định căn cứ thu hồi hoặc văn bản chứng minh nội dung thu hồi (nếu có).

g) Kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát hoặc biên bản xác định vi phạm, nếu thu hồi do vi phạm;

h) Ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan;

i) Dự kiến phương án xử lý tài sản, công trình, nghĩa vụ tài chính và môi trường;

k) Dự thảo quyết định thu hồi.

2. Trường hợp thu hồi do yêu cầu quốc phòng, an ninh hoặc tình huống khẩn cấp, hồ sơ có thể được lập theo thủ tục rút gọn nhưng phải có tối thiểu:

a) Văn bản xác định yêu cầu thu hồi;

b) Phạm vi, tọa độ khu vực biển;

c) Thời điểm phải bàn giao;

d) Biện pháp bảo đảm an toàn.

3. Cơ quan chủ trì được yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển cung cấp hồ sơ, dữ liệu và báo cáo hiện trạng phục vụ việc thu hồi.

Điều 30. Thông báo dự kiến thu hồi

1. Trừ trường hợp thu hồi khẩn cấp, trước khi quyết định thu hồi, cơ quan có thẩm quyền phải gửi thông báo dự kiến thu hồi cho tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển.

2. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

a) Căn cứ dự kiến thu hồi;

- b) Phạm vi dự kiến thu hồi;
 - c) Thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động;
 - d) Yêu cầu về di chuyển, tháo dỡ, xử lý tài sản và phục hồi môi trường;
 - đ) Nghĩa vụ tài chính dự kiến phải hoàn thành;
 - e) Thời hạn gửi ý kiến, giải trình hoặc phương án khắc phục.
3. Thời hạn để người sử dụng khu vực biển gửi ý kiến không ít hơn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp cần xử lý khẩn cấp.
4. Đối với trường hợp thu hồi do vi phạm có khả năng khắc phục, thông báo phải ghi rõ:
- a) Hành vi vi phạm;
 - b) Biện pháp khắc phục;
 - c) Thời hạn khắc phục;
 - d) Hậu quả pháp lý nếu không khắc phục đúng hạn.

5. Việc không nhận được thông báo do tổ chức, cá nhân sử dụng thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho cơ quan quản lý không làm đình chỉ thủ tục thu hồi, nếu cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện đầy đủ việc gửi, niêm yết hoặc công khai theo quy định.

Điều 31. Xác minh, kiểm tra và tổ chức họp trước khi thu hồi

1. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức xác minh các nội dung liên quan đến:
 - a) Căn cứ thu hồi;
 - b) Hiện trạng sử dụng;
 - c) Phạm vi, mức độ vi phạm hoặc ảnh hưởng;
 - d) Khả năng khắc phục;
 - đ) Phương án thu hồi một phần hoặc điều chỉnh thay cho thu hồi toàn bộ;
 - e) Tài sản, công trình và nghĩa vụ còn tồn tại.
2. Khi cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực địa.
3. Đối với trường hợp có ý kiến khác nhau về căn cứ thu hồi, phạm vi thu hồi hoặc phương án xử lý tài sản, cơ quan có thẩm quyền tổ chức họp với tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển và cơ quan liên quan.
4. Kết quả họp được lập thành biên bản và là tài liệu trong hồ sơ thu hồi.
5. Việc tổ chức, cá nhân sử dụng không tham gia kiểm tra hoặc cuộc họp sau khi được mời họp lệ không làm đình chỉ việc xem xét thu hồi.
6. Trường hợp kết quả xác minh cho thấy chưa đủ căn cứ thu hồi, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản kết thúc việc xem xét và thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan.
7. Trường hợp khu vực biển đang có tổ chức, cá nhân sử dụng trên thực tế mà chưa được Nhà nước giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm kê hiện trạng sử dụng, tài sản, công trình, phương tiện trên khu vực biển; xác định thời điểm bắt đầu sử dụng, nguồn gốc tài sản và lập phương án hỗ trợ di dời (nếu có) trước khi ban hành quyết định buộc chấm dứt sử dụng khu vực biển.

Điều 32. Quy trình thu hồi khu vực biển

1. Việc thu hồi khu vực biển được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định sử dụng khu vực biển đã giao để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

2. Việc thu hồi khu vực biển được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực địa, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan khi cần thiết và hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

3. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có khu vực biển bị thu hồi được bồi thường theo các nguyên tắc sau đây:

a) Nhà nước chỉ bồi thường khi thu hồi khu vực biển đối với các khu vực biển đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển và còn thời hạn sử dụng;

b) Tổ chức, cá nhân được bồi thường bằng khu vực biển mới hoặc bồi thường bằng tiền. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng khu vực biển hoặc không còn diện tích khu vực biển để bồi thường thì mới bồi thường bằng tiền;

c) Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân khu vực biển mới có cùng mục đích sử dụng, có diện tích bằng với diện tích khu vực biển đã bị thu hồi và mức thu tiền sử dụng khu vực biển ở khu vực biển mới bằng với mức thu tiền sử dụng khu vực biển ở khu vực biển bị thu hồi tại thời điểm thu hồi khu vực biển; trong trường hợp này, người có thẩm quyền sau khi ban hành quyết định thu hồi khu

vực biển sẽ xem xét, ban hành Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển mới cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Thời hạn giao khu vực biển mới là thời hạn còn lại của Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển đã bị thu hồi;

d) Mức bồi thường bằng tiền đối với quyền sử dụng khu vực biển do người có thẩm quyền quyết định áp dụng theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi khu vực biển;

đ) Tài sản được bồi thường trong trường hợp tài sản đó không thể di chuyển tới vị trí khu vực biển mới hoặc không sử dụng lại được. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được bồi thường bằng khu vực biển mới, tổ chức cá nhân được chi trả chi phí di chuyển tài sản đến khu vực biển mới trong trường hợp tài sản đó di chuyển được tới vị trí khu vực biển mới;

e) Mức bồi thường bằng tiền đối với tài sản được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển và do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định;

g) Khi Nhà nước thu hồi khu vực biển đã giao để thực hiện dự án lấn biển thì việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) đối với khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển đã giao được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, các quy định của pháp luật đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh đối với khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển trên thực tế mà chưa được Nhà nước giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển trên thực tế nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê hoặc xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật, khi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thì không được bồi thường về quyền sử dụng khu vực biển.

2. Trường hợp tài sản, công trình, phương tiện được tạo lập hợp pháp trên khu vực biển phải di dời để thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được xem xét hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển, vận chuyển tài sản theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức hỗ trợ được xác định trên cơ sở:

a) Chung loại, khối lượng tài sản phải di dời;

b) Chi phí hợp lý cho việc tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại hoặc xử lý tài sản;

c) Khả năng tiếp tục sử dụng tài sản sau khi di dời;

d) Mức độ chấp hành yêu cầu chấm dứt sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân.

4. Không hỗ trợ đối với:

- a) Công trình, tài sản được tạo lập trái quy định của pháp luật sau thời điểm cơ quan nhà nước thông báo khu vực biển thuộc quy hoạch hoặc dự kiến thu hồi;
- b) Công trình, tài sản phục vụ hoạt động vi phạm pháp luật;
- c) Tài sản mà tổ chức, cá nhân không chứng minh được quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp.

5. Việc hỗ trợ quy định tại Điều này không làm phát sinh quyền tiếp tục sử dụng khu vực biển, không được coi là căn cứ xác lập quyền sử dụng khu vực biển và không thay thế thủ tục giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

Chương IV **ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**

Điều 34. Các trường hợp đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề xuất sử dụng một khu vực biển hoặc khu vực biển có phạm vi chồng lấn với cùng một mục đích sử dụng tại cùng một thời điểm, việc đấu giá khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- a) Có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển hợp lệ;
- b) Khu vực biển đề nghị sử dụng có toàn bộ hoặc một phần diện tích chồng lấn với nhau;
- c) Hồ sơ đề nghị được tiếp nhận trong thời gian cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành quyết định giao, cho thuê khu vực biển đối với khu vực biển đó;
- d) Hồ sơ đề nghị giao, cho thuê khu vực biển của các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được giao, cho thuê khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Danh mục khu vực biển đấu giá quy định tại điểm b khoản 2 Điều ... của Luật được lập đối với khu vực biển:

- a) Đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng không gian biển hoặc quy hoạch có liên quan;
- b) Đã hoàn thành việc xác định phạm vi, tọa độ, diện tích và mục đích sử dụng dự kiến;
- c) Đủ điều kiện tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;
- d) Khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định đủ điều kiện để giao, cho thuê khu vực biển theo quy định của pháp luật;
- đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển đã xác định và công bố công khai các điều kiện để được giao, cho thuê khu vực biển và các điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Lập và phê duyệt danh mục khu vực biển đấu giá

1. Căn cứ quy định tại Điều 34 Nghị định này, Cơ quan có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển tổ chức lập danh mục khu vực biển đấu giá thuộc phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị đưa khu vực biển vào danh mục đấu giá gồm:

a) Báo cáo đề xuất đấu giá;

b) Sơ đồ xác định vị trí, tọa độ, diện tích khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Báo cáo rà soát quy hoạch, quốc phòng, an ninh, môi trường và các nội dung liên quan;

d) Dự kiến mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng khu vực biển;

đ) Dự kiến giá khởi điểm đấu giá.

3. Danh mục khu vực biển đấu giá phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tối thiểu 30 ngày trước ngày tổ chức đấu giá.

Điều 36. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Giá khởi điểm đấu giá được xác định trên cơ sở:

a) Diện tích khu vực biển;

b) Mục đích sử dụng khu vực biển;

c) Thời hạn sử dụng khu vực biển;

d) Giá khu vực biển theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực biển;

e) Giá trị thương mại và khả năng sinh lợi từ việc sử dụng khu vực biển.

2. Cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định giá khởi điểm trước khi tổ chức đấu giá.

Điều 37. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Công bố thông tin đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày danh mục khu vực biển đấu giá được phê duyệt hoặc kể từ ngày xác định thuộc trường hợp đấu giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Luật, cơ quan có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển ban hành quyết định đấu giá quyền sử dụng khu vực biển;

b) Quyết định đấu giá phải xác định rõ vị trí, tọa độ, diện tích khu vực biển; mục đích sử dụng; thời hạn sử dụng; giá khởi điểm; điều kiện tham gia đấu giá và các nội dung liên quan;

c) Thông tin đấu giá được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển, Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản và các phương tiện thông tin khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá

Tổ chức đấu giá tài sản tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá bao gồm:

a) Đơn đăng ký tham gia đấu giá;

b) Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân;

c) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

d) Chứng từ nộp tiền đặt trước và các tài liệu khác theo hồ sơ đấu giá.

4. Kiểm tra điều kiện tham gia đấu giá

a) Cơ quan có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển chủ trì, phối hợp với tổ chức đấu giá tài sản xem xét điều kiện tham gia đấu giá của tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá;

b) Danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia đấu giá được công khai trước ngày tổ chức đấu giá ít nhất 05 ngày làm việc.

5. Tổ chức đấu giá

a) Việc đấu giá quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện thông qua tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

b) Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và hồ sơ đấu giá đã được phê duyệt.

c) Tổ chức đấu giá tài sản lập biên bản đấu giá và gửi hồ sơ kết quả đấu giá cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.

6. Phê duyệt kết quả đấu giá

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ kết quả đấu giá, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kết quả đấu giá.

b) Trường hợp không phê duyệt kết quả đấu giá thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Ban hành quyết định giao khu vực biển

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân trúng đấu giá hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển.

b) Quyết định giao, cho thuê khu vực biển là căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng, khai thác, sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp đấu giá không thành

Việc xử lý trường hợp đấu giá không thành thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này và pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 38. Xử lý trường hợp đấu giá không thành

1. Cuộc đấu giá được xác định là không thành trong các trường hợp theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

2. Trường hợp đấu giá không thành lần thứ nhất, cơ quan có thẩm quyền xem xét tổ chức đấu giá lại.

3. Trường hợp đấu giá không thành từ hai lần trở lên, cơ quan có thẩm quyền quyết định:

a) Điều chỉnh giá khởi điểm;

b) Điều chỉnh điều kiện đấu giá;

c) Tạm dừng đưa khu vực biển vào danh mục đấu giá;

d) Thực hiện hình thức giao khu vực biển không thông qua đấu giá nếu thuộc trường hợp pháp luật cho phép.

Chương V

PHƯƠNG PHÁP TÍNH, PHƯƠNG THỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Điều 39. Tiền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này.

2. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào phân loại các hoạt động sử dụng khu vực biển, diện tích khu vực biển được phép sử dụng, thời hạn sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể. Tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động nhận chìm ở biển được xác định căn cứ vào khối lượng vật, chất nhận chìm được tính theo đơn vị m³ (mét khối).

3. Việc sử dụng chung khu vực biển theo quy định tại Điều 8 Nghị định này không làm thay đổi nghĩa vụ tài chính của từng tổ chức, cá nhân đối với Nhà nước.

4. Tiền sử dụng khu vực biển được nộp ngân sách trung ương đối với trường hợp giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; được nộp ngân sách địa phương đối với trường hợp giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã.

Điều 40. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển

1. Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận.

2. Sử dụng khu vực biển được quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

3. Sử dụng khu vực biển cố định để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sử dụng khu vực biển cho các khu bảo tồn biển, khu vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn đất ngập nước.

5. Sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò dầu khí; sử dụng khu vực biển để khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống theo hợp đồng chia sản phẩm dầu khí và quyết định của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác).

6. Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng với mục đích phi lợi nhuận.

7. Sử dụng khu vực biển để xây dựng, lắp đặt, vận hành các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng.

8. Các hoạt động không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định tại Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; các hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 41. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này, các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định này.

2. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng khu vực biển được giao.

3. Trường hợp một tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi khu vực biển được giao trong vùng biển đó.

4. Việc thu tiền sử dụng khu vực biển căn cứ vào mục đích sử dụng khu vực biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Trường hợp theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sử dụng khu vực biển với nhiều mục đích khác nhau thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng mục đích hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi diện tích khu vực biển được giao.

Điều 42. Các hoạt động sử dụng khu vực biển được giảm tiền sử dụng khu vực biển

1. Việc giảm tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện nhằm khuyến khích các mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an sinh xã hội cho cộng đồng dân cư ven biển và hỗ trợ tổ chức, cá nhân khắc phục hậu quả rủi ro thiên tai, sự cố trên biển.

2. Nguyên tắc áp dụng giảm tiền:

a) Trường hợp một đối tượng hưởng cả miễn và giảm tiền sử dụng khu vực biển thì được miễn tiền sử dụng khu vực biển; trường hợp đối tượng thuộc nhiều diện được giảm thì được hưởng mức giảm cao nhất.

b) Mức giảm tiền được tính trên tổng số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định theo khung giá tại thời điểm giao khu vực biển.

c) Việc giảm tiền sử dụng khu vực biển chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng biển đúng mục đích, ranh giới và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái biển.

3. Giảm 50% tiền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án năng lượng tái tạo ngoài khơi, dự án sản xuất năng lượng mới có quy mô đầu tư lớn hoặc thực hiện tại các vùng biển xa bờ.

b) Hoạt động nuôi biển công nghiệp, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân Việt Nam.

c) Dự án khai thác, sử dụng tài nguyên biển của các nhà đầu tư chiến lược thực hiện tại các đặc khu kinh tế biển hoặc vùng hải đảo tiên tiêu gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

d) Tổ chức, cá nhân có sản phẩm từ biển được cấp chứng nhận thương hiệu "Sản phẩm biển xanh quê hương" đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững quốc gia.

đ) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Giảm 30% tiền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Hoạt động nuôi trồng thủy sản của cá nhân Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi sinh kế từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng theo kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường hoặc thực hiện chuyển đổi số giúp nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát tài nguyên và môi trường biển.

c) Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc các ngành kinh tế biển mới đang trong giai đoạn thí điểm, thử nghiệm có kiểm soát.

d) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ven biển.

5. Căn cứ hồ sơ đề nghị và xác nhận của các cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển quy định mức giảm cụ thể trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

6. Giảm tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự cố môi trường biển:

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển mà bị thiệt hại về tài sản gắn liền với biển hoặc không thể tiếp tục hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên do thiên tai (bão, nước biển dâng, sạt lở), hỏa hoạn hoặc sự cố môi trường (tràn dầu, hóa chất) không do lỗi của mình gây ra thì được giảm tiền sử dụng khu vực biển.

b) Mức giảm:

Thiệt hại từ 20% đến dưới 50% giá trị tài sản hoặc doanh thu dự kiến: Giảm tương ứng với tỷ lệ thiệt hại thực tế.

Thiệt hại từ 50% trở lên hoặc phải tạm ngừng hoạt động từ 06 tháng trở lên: Được xem xét miễn hoặc giảm 100% tiền sử dụng khu vực biển trong khoảng thời gian khắc phục hậu quả.

c) Khoản tiền được giảm được tính dựa trên số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp của năm xảy ra thiệt hại hoặc giai đoạn phải dừng hoạt động để phục hồi môi trường.

6. Trình tự, thủ tục xác nhận thiệt hại:

a) Ngay sau khi xảy ra thiên tai, sự cố, tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự địa phương để lập biên bản kiểm tra hiện trường.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự địa phương có trách nhiệm thành lập Hội đồng đánh giá thiệt hại bao gồm đại diện cơ quan nông nghiệp môi trường, tài chính, cơ quan quản lý chuyên ngành và các cá nhân có liên quan. Hội đồng đánh giá thiệt hại có trách nhiệm xác định mức độ thiệt hại thực tế làm căn cứ để cơ quan thuế thực hiện giảm tiền nộp ngân sách. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự địa phương gửi kết quả xác nhận thiệt hại đến cơ quan thuế để giảm tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự cố môi trường biển cho tổ chức, cá nhân.

c) Trường hợp sự cố môi trường biển do bên thứ ba gây ra, sau khi người sử dụng được giảm tiền, Nhà nước thực hiện quyền truy đòi khoản ngân sách này từ chủ thể có lỗi gây ra sự cố theo quy định về bồi thường thiệt hại.

Điều 43. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển (trừ trường hợp nhận chìm ở biển) là diện tích được ghi trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; đơn vị tính là hecta (ha).

2. Trường hợp cùng một dự án đầu tư có phạm vi thực hiện bao gồm phần diện tích khu vực biển, diện tích đất, đất có mặt nước ven biển, đất bãi bồi ven biển thì nghĩa vụ tài chính với nhà nước được xác định đối với từng phần diện tích tương ứng theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Khung giá tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng với khung giá tiền sử dụng khu vực biển như sau:

a) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm (nhóm 1): từ 15.000 đồng/m³ đến 20.000 đồng/m³;

b) Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ (nhóm 2): từ 6.500.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

c) Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển (nhóm 3): từ 6.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

d) Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, cáp điện (nhóm 4): từ 5.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

đ) Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá (nhóm 5): từ 4.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

e) Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác (nhóm 6): từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể được xác định như sau:

a) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

4. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh khung giá tiền sử dụng khu vực biển trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội.

Điều 45. Phương thức thu và xác định số tiền sử dụng khu vực biển

1. Tiền sử dụng khu vực biển được tính từ thời điểm Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành.

2. Hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển theo đề xuất của tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển. Hình thức trả tiền và số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp tương ứng với từng hình thức được ghi cụ thể trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền

giao khu vực biển quyết định và thể hiện tại Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển. Trừ trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân được lựa chọn một trong các hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển sau đây:

- a) Trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm;
- b) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần trong 05 năm;
- c) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn được giao đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp hằng năm được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 01 năm;

b) Thời hạn nộp tiền sử dụng biển lần đầu: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong năm. Kể từ năm thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền trước ngày 31 tháng 5 của năm;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau:

Kỳ thứ nhất: Nộp 50% chậm nhất trước ngày 31 tháng 5 của năm;

Kỳ thứ hai: Nộp đủ phần còn lại chậm nhất trước ngày 31 tháng 10 của năm.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 05 năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định theo chu kỳ 05 năm. Khi hết chu kỳ ổn định 05 năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển xác định số tiền sử dụng khu vực biển mà tổ chức, cá nhân phải nộp chu kỳ 05 năm tiếp theo, theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm tính tiền;

c) Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được thực hiện một lần. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn giao khu vực biển được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy

định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với thời hạn giao khu vực biển;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định cho cả thời hạn được giao khu vực biển. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

6. Trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân phải nộp một lần toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển, số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm tính theo đơn vị m^3 nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

7. Xác định số tiền sử dụng khu vực biển đối với một số trường hợp khác khi được giao khu vực biển

a) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn năm thì số tiền sử dụng khu vực biển không tròn năm phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 12 (tháng) và nhân (x) với số tháng đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn năm;

b) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn tháng thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp không tròn tháng được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 365 (ngày) và nhân (x) với số ngày đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn tháng;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân được sửa đổi, bổ sung thời hạn giao khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm được giao khu vực biển nhân (x) với diện tích khu vực biển và được thể hiện trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Trường hợp tổ chức, cá nhân được sửa đổi, bổ sung thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển và sửa đổi, bổ sung thời hạn giao khu vực biển để nhận chìm thì số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm còn lại tính theo đơn vị m^3 nhân (x) mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 44 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển và đã bị xử phạt vi phạm hành chính, có các công trình, thiết bị được phép tồn tại, tiếp tục hoạt động trên khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển trong thời gian kể từ sau ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực đến ngày Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có hiệu lực thi hành;

mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển, công nhận khu vực biển và phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và quy định tại Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với số tiền chưa nộp trong thời gian kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014 (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển trước ngày 15 tháng 7 năm 2014) hoặc kể từ ngày bắt đầu sử dụng khu vực biển (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển sau ngày 15 tháng 7 năm 2014) đến ngày Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có hiệu lực thi hành, trừ số tiền trốn nộp đã buộc phải nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) và số tiền đã nộp tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai (nếu có); mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

e) Việc xác định số tiền sử dụng khu vực biển quy định tại điểm a, b, c, d khoản này là cơ sở để tính tiền sử dụng khu vực biển khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển, trả lại, thu hồi khu vực biển.

Điều 46. Trình tự, thủ tục thu nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào số tiền sử dụng khu vực biển đã ghi trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển gửi tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

b) Trường hợp khu vực biển có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố có biển thì Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển tương ứng với phần diện tích khu vực biển thuộc phạm vi của mỗi tỉnh, thành phố có biển;

c) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Chậm nhất trước 30 ngày đến thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của kỳ hạn nộp tiền sử dụng biển tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền một lần trong 05 năm.

Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 45 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân được Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách nhà nước trong thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp quá thời hạn nộp tiền ghi trên thông báo của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển chưa nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật bị thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm c khoản 1 **Error! Reference source not found.** Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để xem xét, quyết định thu hồi khu vực biển đã giao.

4. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nộp tiền sử dụng biển trực tiếp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu theo quy định của Luật Quản lý thuế. Các nội dung liên quan đến chứng từ, quy trình thu, chi thực hiện theo quy định về tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước theo Luật Quản lý thuế.

Điều 47. Kinh phí cho nhiệm vụ giao khu vực biển

Kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm giao cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển để chi cho các nội dung sau:

1. Chi khảo sát, kiểm tra thực địa; đo đạc, xác định vị trí, tọa độ, diện tích, độ sâu khu vực biển được giao; lập sơ đồ khu vực biển để ban hành kèm theo Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; thống kê, kiểm kê tình hình sử dụng biển trên phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật, họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển (nếu có).

3. Chi phí thẩm định, giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; trả lại, thu hồi khu vực biển.

4. Chi phí kiểm tra, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân.

5. Chi điều tra, khảo sát xây dựng khung giá tiền sử dụng khu vực biển, mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể.

6. Chi phí khai thác, vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; mua sắm, sửa chữa thiết bị, phương tiện vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc trực tiếp phục vụ công tác giao và quản lý khu vực biển.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc giao khu vực biển.

Điều 48. Xử lý tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp sửa đổi bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển, trả lại, thu hồi khu vực biển

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển thì tiền sử dụng khu vực biển đối với thời hạn được sửa đổi bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển xác định theo quy định tại Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian được sửa đổi bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển xác định theo mức thu tại thời điểm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định việc sửa đổi bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm, một lần cho toàn bộ thời hạn được giao khu vực biển nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Nghị định này quyết định cho phép trả lại khu vực biển trước thời hạn hoặc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển mà thay đổi số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thì được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo hình thức trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước. Trường hợp không trừ hết thì được ngân sách nhà nước hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển còn lại.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển mà đã nộp tiền sử dụng khu vực biển và đã tiến hành hoạt động nhận chìm thì không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển nhưng bị thu hồi khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp cho thời gian chưa sử dụng được quy định như sau:

a) Không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 **Error! Reference source not found.** của Nghị định này;

b) Được hoàn trả đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại điểm e khoản 1 **Error! Reference source not found.** của Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả được xác định bằng tiền sử dụng khu vực biển theo mục đích sử dụng trước khi bị thu hồi tương ứng với thời gian chưa sử dụng tại thời điểm thu hồi nhân (x) diện tích bị thu hồi. Đối với trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, do tổ chức, cá nhân không tiến hành nhận chìm ở biển nên số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả bằng với mức thu tiền ghi trong Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển để nhận chìm, số tiền sử dụng khu vực biển cụ thể hoàn trả được tính theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành tại thời điểm hoàn trả.

5. Trình tự, thủ tục khi Nhà nước hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển:

a) Đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển,

quyết định cho phép trả một phần diện tích khu vực biển, quyết định thu hồi khu vực biển hoặc được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển mà giảm số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật Quản lý thuế gửi tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng biển;

b) Tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển nộp văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển do Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành cho Kho bạc Nhà nước để làm thủ tục nhận tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả;

c) Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thực hiện hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân theo thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển của Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Chương VI

ĐĂNG KÝ KHU VỰC BIỂN, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI KHU VỰC BIỂN

Mục 1

ĐĂNG KÝ KHU VỰC BIỂN

Điều 49. Hệ thống cơ quan đăng ký khu vực biển

1. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện việc đăng ký đối với các khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc đăng ký đối với các khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký, cập nhật thông tin đối với các khu vực biển giao cho cá nhân Việt Nam nuôi trồng thủy sản trong phạm vi 03 hải lý.

Điều 50. Hồ sơ đăng ký lần đầu

1. Hồ sơ đăng ký lần đầu đối với khu vực biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký theo mẫu quy định;

b) Quyết định giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc văn bản công nhận khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Sơ đồ khu vực biển đã được phê duyệt, trong đó thể hiện rõ Mã định danh địa điểm biển (12 số) và tọa độ VN-2000.

Điều 51. Hồ sơ đăng ký lần đầu đối với tài sản gắn liền với khu vực biển:

a) Giấy phép xây dựng hoặc văn bản nghiệm thu hoàn thành công trình trên biển;

b) Bản vẽ sơ đồ tài sản gắn liền với khu vực biển thể hiện vị trí, kích thước bề đồ, diện tích chiếm chỗ dưới đáy biển và không gian mặt nước;

c) Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính và khoản ký quỹ bảo đảm tháo dỡ công trình.

Điều 52. Đăng ký biến động khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực

biển

1. Các trường hợp phải đăng ký biến động trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi:

- a) Chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền;
- b) Thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển hoặc tài sản gắn liền;
- c) Thay đổi diện tích, ranh giới khu vực biển do điều chỉnh quy hoạch hoặc thay đổi đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm;
- d) Thay đổi thông tin về chủ sở hữu, tên gọi tổ chức hoặc thay đổi cấu trúc, quy mô tài sản gắn liền đã đăng ký.

2. Hồ sơ đăng ký biến động bao gồm đơn đề nghị, bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp và các văn bản chứng minh nội dung biến động (hợp đồng có công chứng, quyết định của Tòa án).

Điều 53. Đăng ký điện tử và Liên thông dữ liệu

1. Việc đăng ký khu vực biển được thực hiện trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển quốc gia.

2. Biểu mẫu đăng ký điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ giấy khi được ký bằng chữ ký số chuyên dùng.

3. Dữ liệu đăng ký phải được trích xuất dữ liệu đặc tả để kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để quản lý thống nhất.

Mục 2**GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ HỒ SƠ HẢI CHÍNH****Điều 54. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận**

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê khu vực biển còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;

b) Khu vực biển đã được xác định vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, thể tích, độ sâu, độ cao theo hệ quy chiếu, hệ tọa độ quốc gia và được cập nhật vào hồ sơ hải chính;

d) Không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng khu vực biển hoặc đang bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp ghi nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển trên Giấy chứng nhận thì tài sản phải được hình thành hợp pháp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 55. Cấp Giấy chứng nhận

1. Việc cấp Giấy chứng nhận được thực hiện đồng thời với việc giao hoặc cho thuê khu vực biển.

2. Giấy chứng nhận được cấp theo một mẫu thống nhất trên phạm vi cả nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thống nhất quản lý việc phát hành, đánh số, lưu trữ và quản lý phôi Giấy chứng nhận trên phạm vi cả nước.

4. Giấy chứng nhận được phát hành theo mẫu số 10 kèm theo Nghị định này; mỗi Giấy chứng nhận có một mã số định danh khu vực biển duy nhất và được quản lý tập trung trong Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Phương án 1: 5. Mã số định danh khu vực biển là mã định danh địa điểm được quy định tại Nghị định quy định về định danh địa điểm (chưa ban hành).

Phương án 2: 5. Việc đánh số Giấy chứng nhận được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước theo mã số gồm 12 chữ số tự nhiên, bảo đảm mỗi Giấy chứng nhận chỉ có một mã số duy nhất và không trùng lặp. Mã số Giấy chứng nhận được cấu thành như sau:

a) Chữ số thứ nhất thể hiện hình thức sử dụng khu vực biển:

Số 1: Giao khu vực biển;

Số 2: Thuê khu vực biển.

b) Sáu chữ số tiếp theo là mã cơ quan, người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận, trong đó:

100000 là mã của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

XX0000 là mã của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong đó XX là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

XXYYYY là mã của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, trong đó XX là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh và YYYYY là mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

c) Năm chữ số cuối là số thứ tự của khu vực biển trong phạm vi quản lý của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận, được đánh theo trình tự từ 00001 đến 99999.

5. Mã số định danh khu vực biển được kết nối với hồ sơ hải chính, Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì việc sử dụng Mã số định danh khu vực biển được thực hiện theo hồ sơ quản lý Giấy chứng nhận.

6. Phôi Giấy chứng nhận là loại giấy tờ có giá trị quản lý đặc biệt; việc in, bảo quản, cấp phát, sử dụng, thu hồi, hủy phôi Giấy chứng nhận phải được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn, phòng, chống làm giả và được theo dõi, hạch toán đầy đủ trong quá trình quản lý, sử dụng. Phôi hư hỏng, bị mất, bị thu hồi hoặc không còn giá trị sử dụng phải được lập biên bản và xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dưới dạng giấy hoặc điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ; đồng thời cập nhật đầy đủ thông tin vào hồ sơ hải chính và Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngay sau khi cấp, cấp lại, chỉnh lý hoặc thu hồi Giấy chứng nhận.

Điều 56. Cấp lại Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị mất;
 - b) Bị rách, hư hỏng không sử dụng được;
 - c) Có thay đổi về thông tin của người sử dụng khu vực biển mà không làm thay đổi quyền sử dụng khu vực biển;
 - d) Trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Giấy chứng nhận cấp lại giữ nguyên số phát hành của Giấy chứng nhận đã cấp hoặc được cấp số mới theo quy định về quản lý Giấy chứng nhận.

Điều 57. Chinh lý Giấy chứng nhận

Thực hiện chinh lý Giấy chứng nhận khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi diện tích, ranh giới, tọa độ, thể tích, độ sâu, độ cao khu vực biển theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển;
- c) Chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thừa kế quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;
- d) Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với khu vực biển;
- đ) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân hoặc thông tin pháp lý khác của người sử dụng khu vực biển;
- e) Các trường hợp biến động khác theo quy định của pháp luật.

Nội dung chinh lý được cập nhật đồng thời trên Giấy chứng nhận, hồ sơ hải chính và Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều ... Thu hồi Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhà nước thu hồi khu vực biển theo quy định của Luật;
- b) Hợp đồng thuê khu vực biển chấm dứt hiệu lực;
- c) Giấy chứng nhận được cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng hoặc không đúng quy định của pháp luật;
- d) Người được cấp Giấy chứng nhận tự nguyện trả lại Giấy chứng nhận;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận và cập nhật thông tin vào hồ sơ hải chính.

Điều 58. Lập và quản lý hồ sơ hải chính

Hồ sơ hải chính là bộ tài liệu dạng giấy và dạng số thể hiện tình trạng pháp lý, diện tích, ranh giới, tọa độ và các tài sản trên khu vực biển được giao.

Cơ quan đăng ký có trách nhiệm cập nhật mọi biến động về quyền sử dụng, thể chấp, cho thuê vào hồ sơ hải chính và Cơ sở dữ liệu quốc gia về biển ngay trong ngày làm việc sau khi hoàn tất thủ tục.

Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác thông tin trong hồ sơ hải chính để phục vụ giao dịch dân sự và kinh tế biển theo quy định về phí và lệ phí.

Chương VII

THỂ CHẤP, CHUYỂN NHƯỢNG KHU VỰC BIỂN

Mục 1

THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO

Điều 59. Đăng ký thế chấp, đăng ký thay đổi quyền sử dụng khu vực biển được giao

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký thế chấp, đăng ký thay đổi quyền sử dụng khu vực biển có đơn đề nghị gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của thông tin được kê khai và của tài liệu trong hồ sơ.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và cơ quan đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm cung cấp thông tin, từ chối cung cấp thông tin về quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển được giao

1. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển theo thỏa thuận giữa các bên được thể hiện thông qua hợp đồng thế chấp và có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng hoặc do thỏa thuận giữa các bên tham gia ký hợp đồng. Việc thế chấp phải đăng ký thế chấp theo quy định tại Điều 59 Nghị định này ngay sau khi các bên ký hợp đồng thế chấp.

2. Bên thế chấp có nghĩa vụ giao bản chính Giấy chứng nhận kèm theo tài liệu những thay đổi về quyền sử dụng khu vực biển (nếu có) của tổ chức, cá nhân khi được giao khu vực biển cho bên nhận thế chấp theo hợp đồng thế chấp.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân thế chấp quyền sử dụng khu vực biển bị phá sản hoặc không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả tổ chức tín dụng đã nhận thế chấp và hợp đồng thế chấp thì tổ chức tín dụng nhận thế chấp quyền sử dụng khu vực biển được phép chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển đã thế chấp cho bên thứ ba. Sau khi thanh toán và khấu trừ các khoản nợ phải thu từ tổ chức, cá nhân đã thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thanh, quyết toán nợ và các chi phí khác theo quy định của pháp luật mà còn thừa thì tổ chức tín dụng phải chuyển trả cho tổ chức, cá nhân đã thế chấp quyền sử dụng khu vực biển số tiền thừa thu được từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển.

4. Điều kiện của bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển:

a) Không thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển;

b) Sử dụng khu vực biển trong thời hạn sử dụng còn lại của khu vực biển;

c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Quyết định giao khu vực biển và theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Đăng ký thế chấp, đăng ký thay đổi quyền sử dụng khu vực biển được giao

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký thế chấp, đăng ký thay đổi quyền sử dụng khu vực biển có đơn đề nghị gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của thông tin được kê khai và của tài liệu trong hồ sơ.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển và cơ quan đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm cung cấp thông tin, từ chối cung cấp thông tin về quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ, GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN GIỮA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM

Điều 62. Điều kiện cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam

Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng khu vực biển theo thời hạn giao được quyền cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam khác khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Khu vực biển đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao cho tổ chức, cá nhân.

2. Khu vực biển được giao không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyền sử dụng khu vực biển không bị kê biên để bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự và trong thời hạn sử dụng khu vực biển.

4. Quyền sử dụng khu vực biển chưa cho tổ chức, cá nhân khác thuê; chưa góp vốn, chuyển nhượng.

5. Đã nộp đủ tiền sử dụng khu vực biển trước khi thực hiện quyền cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng.

Điều 63. Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao khu vực biển có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng khu vực biển trong thời hạn giao được chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam khác.

2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 62 Nghị định này.

3. Sau khi ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng gửi bản sao hợp đồng chuyển nhượng, bản sao Quyết định giao khu vực biển và bản chính Giấy chứng nhận cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để cấp Quyết định giao khu vực biển và Giấy chứng nhận (nếu có).

Trong 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định cấp Quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng.

4. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển theo thỏa thuận giữa các bên, được thể hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của pháp luật dân sự.

5. Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng khu vực biển đã nhận chuyển nhượng để nuôi trồng thủy sản sau khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Quyết định giao khu vực biển.

Điều 64. Cho thuê, góp vốn quyền sử dụng khu vực biển giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Việc cho thuê, góp vốn quyền sử dụng khu vực biển theo thỏa thuận giữa các bên, được thể hiện thông qua hợp đồng cho thuê, hợp đồng góp vốn.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể cho thuê, góp vốn quyền sử dụng khu vực biển của toàn bộ hoặc một phần diện tích khu vực biển đã được giao cho tổ chức, cá nhân Việt Nam khác.

Việc cho thuê chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án đầu tư; bên thuê phải sử dụng khu vực biển đó đúng mục đích được giao và không được cho tổ chức, cá nhân khác thuê lại.

2. Việc góp vốn quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam góp vốn quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam thì phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam theo quy định tại Điều 63 Nghị định này và hợp đồng góp vốn được thay thế bằng hợp đồng chuyển nhượng.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam cho thuê, góp vốn quyền sử dụng khu vực biển phải gửi một bản sao hợp đồng đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao khu vực biển chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho thuê, hợp đồng góp vốn.

Mục 3

CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ, GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN TỪ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 65. Chấp thuận việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được giao khu vực biển có thu tiền sử dụng khu vực biển mà đã trả trước toàn bộ tiền sử dụng khu vực biển theo thời hạn giao được quyền cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 62 Nghị định này

2. Chỉ được nhận chuyển nhượng dự án gắn với hoạt động sử dụng khu vực biển (không phải giá trị quyền sử dụng khu vực biển) theo quy định của pháp luật đầu tư, doanh nghiệp sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Nghị định này.

3. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ lấy ý kiến cơ quan đã quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam. Hồ sơ 01 bộ, bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị cho ý kiến chấp thuận về việc thuê, nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao từ tổ chức, cá nhân Việt Nam;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức nước ngoài; văn bản chứng minh năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của nước nơi cá nhân mang quốc tịch nếu là cá nhân nước ngoài;

c) Văn bản thỏa thuận giữa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức, cá nhân Việt Nam về dự kiến thuê, góp vốn, chuyển nhượng;

d) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển tại khu vực biển nhận thuê, góp vốn, chuyển nhượng theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch thuật và công chứng theo quy định của pháp luật.

4. Cách thức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính và việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Trình tự, thủ tục xem xét, cho ý kiến chấp thuận

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển đối với trường hợp khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh đối với trường hợp khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh đối với trường hợp khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản thể hiện rõ ý kiến đối với đề nghị của tổ chức, cá nhân; trường hợp không đồng ý với đề nghị của tổ chức, cá nhân phải nêu rõ lý do.

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp ý kiến của các cơ quan, xem xét, ban hành văn bản chấp thuận; trường hợp không chấp thuận, phải có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

đ) Thời hạn xem xét, chấp thuận không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

Điều 66. Cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Việc cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.

2. Việc cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản theo thỏa thuận giữa các bên, được thể hiện thông qua hợp đồng cho thuê, góp vốn theo quy định của pháp luật.

Chậm nhất không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho thuê, góp vốn, tổ chức, cá nhân cho thuê, góp vốn phải gửi một bản sao hợp đồng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã quyết định giao khu vực biển.

Điều 11. Chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Điều 65 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển chỉ được sử dụng khu vực biển để thực hiện đúng mục đích sử dụng biển được nêu trong quyết định giao khu vực biển.

3. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển theo thỏa thuận giữa các bên, được thể hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường nếu cần đánh giá tác động môi trường, cấp lại giấy phép môi trường. Thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định của pháp luật về giao khu vực biển. Thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao khu vực biển, quy định của pháp luật có liên quan.

Thành phần hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển phải kèm theo văn bản chấp thuận được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết

định giao khu vực biển không phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan đã được lấy ý kiến trong quá trình cấp văn bản chấp thuận.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được sử dụng khu vực biển đã nhận chuyển nhượng sau khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao khu vực biển và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển.

Điều 67. Quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thuê, nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Quyền của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

a) Được cơ quan quản lý nhà nước cấp Quyết định giao khu vực biển khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển, nhận góp vốn (trong trường hợp là tổ chức) từ tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao khu vực biển;

b) Sử dụng khu vực biển theo Quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển;

c) Được xem xét gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, trả lại khu vực biển, trừ trường hợp thuê khu vực biển;

d) Được sử dụng các thông tin, dữ liệu liên quan đến khu vực biển được giao, được thuê theo quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp thuê khu vực biển;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

a) Sử dụng khu vực biển đúng ranh giới, tọa độ, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện các nghĩa vụ được quy định trong Quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê khu vực biển và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

d) Không được cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển với tổ chức, cá nhân khác;

đ) Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương VIII TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp và thống nhất về giao các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên phạm vi cả nước.

2. Thực hiện giao, đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi bổ sung quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

3. Xây dựng, quản lý thống nhất hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu biển và hải đảo trên phạm vi cả nước.

4. Xác định, công bố, rà soát, chỉnh lý đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu; đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên phạm vi cả nước; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

7. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Điều 69. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển

1. Thực hiện việc giao, đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi bổ sung quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

2. Quản lý việc sử dụng các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cung cấp thông tin, quản lý, sử dụng hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh; gửi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Điều 70. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển

1. Thực hiện việc giao, cho thuê, sửa đổi bổ sung quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển quy định tại Nghị định này.

2. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực theo thẩm quyền giao khu vực biển; cung cấp thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn quản lý.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn và giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

6. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn cấp xã; gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Điều 71. Trách nhiệm của các cơ quan khác có liên quan

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp các thông tin, tài liệu và trả lời các vấn đề có liên quan theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

3. Các lực lượng thực thi pháp luật trên biển có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam; xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp

1...

2. Trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ thích hợp thì sử dụng hải đồ do Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản có tỷ lệ thích hợp theo hệ tọa độ VN 2000 để giao khu vực biển.

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2027.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có biển và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục

**CÁC BIỂU MẪU KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VỀ GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH
GIAO, CHO THUÊ, ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN, THU HỒI KHU
VỰC BIỂN**

*(Kèm theo Nghị định số /2027/NĐ-CP
ngày tháng năm 2027 của Chính phủ)*

Mẫu số	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển
Mẫu số 02	Đơn đề nghị trả lại khu vực biển
Mẫu số 03	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển
Mẫu số 04	Thỏa thuận sử dụng khu vực biển dùng chung
Mẫu số 05	Sơ đồ khu vực biển
Mẫu số 06	Quyết định về việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển
Mẫu số 07	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển
Mẫu số 08	Quyết định về việc chấp thuận trả lại khu vực biển
Mẫu số 09	Quyết định về việc thu hồi khu vực biển/ Chấm dứt hiệu lực Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển
Mẫu số 10	Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả tổng quan hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển
Mẫu số 12	Bản Thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển
Mẫu số 13	Bản Thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển
Mẫu số 14	Đề cương phương án nuôi trồng thủy sản trên biển
Mẫu số 15	Đề cương thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản
Mẫu số 16	Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN/GIAO/ CHO THUÊ/ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG
KHU VỰC BIỂN**

Kính gửi: ¹

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số ... cấp ngày ... tháng ... năm ... thay đổi lần ... (nếu thay đổi) ngày ... tháng ... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số ... ngày ... tháng ... năm ... Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên....; Chức vụ..... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số thẻ căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được công nhận/ giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển tại xã ..., tỉnh...

Mục đích sử dụng, hoạt động: (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển) ...

Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng: ... m, từ ... m đến ... m; độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển ... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ ... được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển hoặc danh mục tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao / cho thuê/ đăng ký sử dụng đối với Hồ sơ đề nghị giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

Thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển từ ... (tháng/năm) đến ... (tháng/năm).

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển ... (hàng năm/một lần cho 05 năm/một lần cho cả thời hạn giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển) hoặc

¹ Người có thẩm quyền giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển (nếu thuộc các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển):

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển:

☐ Hằng năm

☐ Một lần cho cả thời hạn

☐ Đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển theo quy định (nếu thuộc các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển):

☐ Cam kết thực hiện ký quỹ (nếu thuộc trường hợp phải ký quỹ): Cam kết thực hiện ký quỹ theo quy định của Nghị định này; nộp văn bản xác nhận ký quỹ của tổ chức tín dụng trong thời hạn quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định.

(*)

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan.

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

(*) Trường hợp sử dụng khu vực biển dùng chung hoặc sử dụng khu vực biển dùng đa mục đích

i) Trường hợp sử dụng khu vực biển dùng chung thì bổ sung các nội dung sau:

Đề nghị được giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng sử dụng khu vực biển dùng chung tại xã ..., tỉnh...

Mục đích sử dụng, hoạt động sử dụng khu vực biển dùng chung thứ nhất: (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển) ...

Mục đích sử dụng, hoạt động sử dụng khu vực biển dùng chung thứ hai: (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển) ...

....

Mục đích sử dụng, hoạt động sử dụng khu vực biển dùng chung thứ n: (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển) ...

Diện tích khu vực biển dùng chung đề nghị sử dụng: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng: ... m, từ ... m đến ... m; độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển ... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ ... được thể hiện

trên sơ đồ khu vực biển hoặc danh mục tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao / cho thuê/ đăng ký sử dụng đối với Hồ sơ đề nghị giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

Thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển từ ... (tháng/năm) đến ... (tháng/năm).

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển dùng chung ... (hàng năm/một lần cho 05 năm/một lần cho cả thời hạn giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển) hoặc đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển (nếu thuộc các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển): (trong đó thống nhất tỷ lệ nộp tiền với trường hợp các bên thỏa thuận dùng chung).

ii) Trường hợp sử dụng khu vực biển dùng đa mục đích thì bổ sung các nội dung sau:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền chấp thuận sử dụng khu vực biển tại Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển số... ngày... tháng... năm .. của ² về việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã..., tỉnh để thực hiện đa mục đích, gồm:

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng
1				
2				
...				

Tổng diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng khu vực biển đa mục đích: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng: ... m, từ ... m đến ... m; độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển ... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ ... được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển hoặc danh mục tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao / cho thuê/ đăng ký sử dụng đối với Hồ sơ đề nghị giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển ... (hàng năm/một lần cho 05 năm/một lần cho cả thời hạn giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển) hoặc

đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển (nếu thuộc các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển):

**DANH MỤC TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GIỚI HẠN
CỦA KHU VỰC BIỂN ĐỀ NGHỊ GIAO/ CHO THUÊ/ ĐĂNG KÝ
SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**

*(Kèm theo đơn đề nghị giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển của
.... để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản
được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15)*

Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực... múi chiều...		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1			
2			
...			
n			

Địa điểm tại khu vực biển ... xã... tỉnh....

Diện tích của khu vực biển: (ha/m²)

Độ sâu khu vực biển sử dụng: (m)

Độ cao khu vực biển sử dụng: (m)

Ghi chú:

Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 với kinh tuyến trực địa phương theo quy định của pháp luật về đo đạc bản đồ.

Độ cao, độ sâu khu vực biển so với mặt nước biển trung bình.

Các tọa độ vuông góc, diện tích, độ cao, độ sâu được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN

Kính gửi: ³

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

- Quyết định thành lập số..., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày... thay đổi lần...(nếu thay đổi) ngày hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng...năm... Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên....; Chức vụ..... (trường hợp đối với tổ chức).

- Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân...cấp ngày...tháng...năm...do....cấp (nếu là cá nhân).

- Đề nghị được trả lại khu vực biển theo Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển số... ngày... tháng... năm .. của: ⁴ về việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã ..., tỉnh...

Lý do đề nghị trả lại

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày... tháng... năm
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

³⁺³ Người có thẩm quyền giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH GIAO/ CHO THUÊ/ XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG
KHU VỰC BIỂN

Kính gửi: ⁵

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày... thay đổi lần...(nếu thay đổi) ngày... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm... Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên...; Chức vụ..... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân...cấp ngày...tháng...năm...do....cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển số... ngày... tháng... năm .. của ⁶ về việc giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã..., tỉnh

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao, cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển:

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày...tháng...năm....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

⁵⁺⁵ Người có thẩm quyền giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN DÙNG CHUNG

Kính gửi: ⁷

Căn cứ Điều ... Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển và đăng ký sử dụng khu vực biển;

Các bên thống nhất lập Thỏa thuận sử dụng khu vực biển dùng chung với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CÁC BÊN

1. Bên đang sử dụng khu vực biển (Bên A)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số ... cấp ngày ... tháng ... năm ... thay đổi lần ... (nếu thay đổi) ngày ... tháng ... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số ... ngày ... tháng ... năm ... Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên....; Chức vụ..... (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số thẻ căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (nếu là cá nhân).

Quyết định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển số:

Ngày ban hành:

Cơ quan ban hành:

2. Bên đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung (Bên B)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

⁷⁺⁷ Người có thẩm quyền giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển.

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số ... cấp ngày ... tháng ... năm ... thay đổi lần ... (nếu thay đổi) ngày ... tháng ... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số ... ngày ... tháng ... năm ... Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên....; Chức vụ..... (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số thẻ căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (nếu là cá nhân).

(Trường hợp có từ ba bên trở lên thì kê khai tương tự.)

II. THÔNG TIN KHU VỰC BIỂN SỬ DỤNG DÙNG CHUNG

Vị trí khu vực biển.

Diện tích sử dụng chung (ha).

Tọa độ các điểm góc.

Độ sâu, tầng không gian sử dụng (nếu có).

Mục đích sử dụng của từng bên.

Thời hạn sử dụng của từng bên.

Sơ đồ hoặc bản đồ khu vực biển sử dụng chung kèm theo.

III. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1. Phạm vi sử dụng của từng bên: Mô tả cụ thể: Phạm vi sử dụng; Hoạt động thực hiện; Thời điểm sử dụng; Tầng không gian hoặc độ sâu sử dụng (nếu có).

2. Phương thức sử dụng khu vực biển dùng chung

Các bên thống nhất việc sử dụng khu vực biển theo: Không gian; Độ sâu; Độ cao; Thời gian; Kết hợp nhiều phương thức; Mô tả chi tiết phương án.

3. Hành lang an toàn

Các bên thống nhất: Hành lang an toàn của từng công trình; Khoảng cách an toàn; Khu vực hạn chế hoạt động; Quy chế phối hợp khi thi công, vận hành.

4. Bảo đảm an toàn

Các bên thống nhất: Bảo đảm an toàn hàng hải; Bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm an toàn lao động; Thông báo, cảnh báo hàng hải (nếu có); Các nội dung khác.

5. Bảo vệ môi trường

Các bên thống nhất: Biện pháp bảo vệ môi trường biển; Quan trắc môi trường; Thu gom chất thải; Ứng phó sự cố môi trường; Trách nhiệm khắc phục hậu quả.

6. Quản lý và phối hợp

Các bên thống nhất: Đầu mối liên hệ; Chế độ trao đổi thông tin; Cơ chế phối hợp trong quá trình thi công; Cơ chế phối hợp trong quá trình vận hành; Chế độ kiểm tra hiện trường.

7. Bồi thường, hỗ trợ và chia sẻ chi phí

Các bên thống nhất: Nguyên tắc xác định thiệt hại; Trách nhiệm bồi thường; Chia sẻ chi phí sử dụng chung; Chia sẻ chi phí bảo đảm an toàn; Các khoản chi phí khác.

8. Nghĩa vụ tài chính

Các bên thống nhất: Tỷ lệ phân chia nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng khu vực biển; hoặc Bên chịu trách nhiệm nộp toàn bộ tiền sử dụng khu vực biển; hoặc Phương thức phân chia khác.

Việc thống nhất nghĩa vụ tài chính này làm căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

9. Xử lý trường hợp phát sinh

Các bên thống nhất nguyên tắc xử lý khi: Có sự cố; Có tranh chấp; Có yêu cầu điều chỉnh phạm vi sử dụng; Có thay đổi quy hoạch; Có quyết định của cơ quan nhà nước.

IV. CAM KẾT

Các bên cam kết:

Nội dung thỏa thuận là đúng sự thật.

Việc sử dụng khu vực biển dùng chung không ảnh hưởng đến mục tiêu sử dụng chính của khu vực biển.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thỏa thuận.

Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận thì phải lập văn bản thống nhất của các bên và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét theo quy định.

V. HIỆU LỰC CỦA THỎA THUẬN

1. Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày các bên ký.

Việc sử dụng khu vực biển dùng chung chỉ được thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thỏa thuận chấm dứt hiệu lực khi:

a) Quyết định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển của một trong các bên chấm dứt hiệu lực;

b) Các bên thống nhất chấm dứt bằng văn bản;

c) Có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN

BÊN A

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

BÊN B

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

(Các bên khác ký tương tự.)

Phụ lục kèm theo Thỏa thuận, gồm:

Phụ lục I. Bảng tọa độ và diện tích khu vực biển sử dụng chung.

Phụ lục II. Sơ đồ phân chia không gian sử dụng (theo mặt bằng, độ sâu, độ cao hoặc thời gian), nếu có.

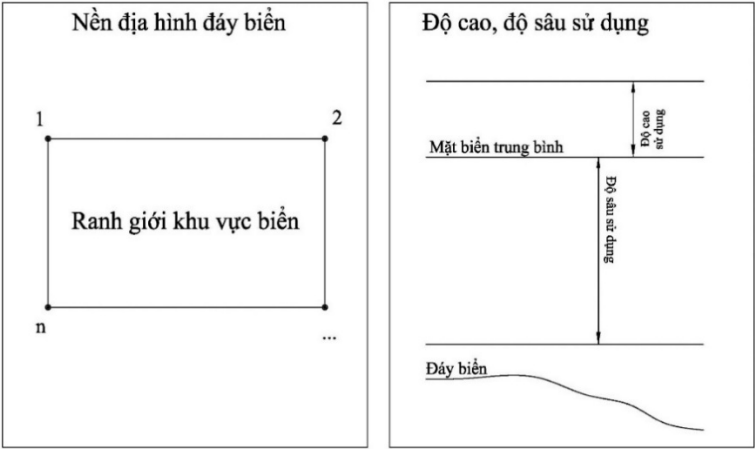
SƠ ĐỒ KHU VỰC BIỂN

Để thực hiện (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng biển)....

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000	
	Kinh tuyến trực... múi chiều...	
	Tọa độ vuông góc	
	X (m)	Y (m)
1		
2		
...		
n		

Diện tích khu vực biển sử dụng (ha/m²)...
Độ sâu khu vực biển sử dụng (m)...
Độ cao khu vực biển sử dụng (m) (nếu có)...

Ghi chú: Sơ đồ khu vực biển phải thể hiện các thông tin sau:
- Ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển sử dụng.
- Độ cao công trình, thiết bị sử dụng so với mặt nước biển.....(m).
- Vị trí khu vực biển cách bờ (đất liền hoặc đảo)....km.
- Tại khu vực biển, cấp xã, cấp tỉnh ...
- Tọa độ vuông góc, diện tích, độ sâu, độ cao được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.



- Tỷ lệ... được trích lục từ tờ Bản đồ địa hình (tên bản đồ - nếu có) Phiên hiệu... Tỷ lệ... Hệ tọa độ... Kinh tuyến trực... múi chiều... Hệ độ cao....được ... xuất bản năm... hoặc tờ Hải đồ (trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển ở tỷ lệ thích hợp) Phiên hiệu... Tỷ lệ tại vĩ tuyến... Phép chiếu... Hệ quy chiếu... Độ sâu theo.... được... xuất bản năm...)

- Độ cao, độ sâu đề nghị sử dụng tính theo Hệ độ cao...

- Chú giải:**
-  Khu vực biển sử dụng
 -  Khu vực biển sử dụng chung, khu vực biển đa mục đích (nếu có)
 -  Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm
 -  Đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý (nếu có)
 -  Đường ranh giới ngoài vùng biển (nếu có)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP SƠ ĐỒ (nếu có)
(Ký tên, đóng dấu)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BNNMT/UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao/ cho thuê, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ...**

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017 (trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ...;

Căn cứ văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền số...ngày...tháng...năm...về việc; (trừ trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);

Xét đơn và hồ sơ đề nghị giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký quyền sử dụng khu vực biển cho:..... (tên tổ chức, cá nhân được giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển).

2. Mục đích sử dụng khu vực biển:

3. Địa điểm khu vực biển: vùng biển... thuộc xã... tỉnh... (nếu có).

4. Khu vực biển được phép sử dụng có diện tích:... (ha), vị trí, tọa độ khu vực biển tại sơ đồ khu vực biển kèm theo quyết định này, độ sâu được phép sử dụng so với mặt nước biển:...m từ....m đến....m được giới hạn bởi..... điểm góc; độ cao công trình, thiết bị được phép sử dụng so với mặt nước biển m (nếu có) (*Chi tiết Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo*).

5. Phương tiện, thiết bị được phép sử dụng (nếu có); hoạt động khoan, đào được phép thực hiện (nếu có).

6. Thời hạn được giao khu vực biển kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày... tháng... năm...

7. Hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển:... (nếu thuộc các trường hợp phải nộp tiền sử dụng khu vực biển).

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển theo số tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

8. Ký quỹ bảo đảm thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (nếu thuộc trường hợp phải ký quỹ):

a) Tổ chức được giao khu vực biển có trách nhiệm thực hiện ký quỹ theo quy định tại Điều 13 Nghị định số... trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực;

b) Tổ chức được giao khu vực biển nộp văn bản xác nhận ký quỹ của tổ chức tín dụng cho cơ quan ban hành Quyết định này trong thời hạn quy định;

c) Việc giải tỏa, xử lý tiền ký quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều ... Nghị định này.

9. (các nội dung khác nếu có)

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân) có nghĩa vụ:

1. Sử dụng khu vực biển được giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường biển, hệ sinh thái biển; không làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển; không cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong vùng biển Việt Nam.

3. Bảo vệ môi trường biển; báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển được giao định kỳ hằng năm, gửi trước ngày 31 tháng 12 hằng năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

5. Không được chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển được giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển (trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản được phép chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật).

6. Không được khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

7. Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Các nghĩa vụ khác

Điều 3. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, bảo đảm việc sử dụng khu vực biển theo đúng quy định tại Điều 1 của Quyết định này và theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan thuế trên địa bàn có trách nhiệm báo ngay với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp tổ chức cá nhân được giao khu vực biển không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính về giao khu vực biển theo quy định.

Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác có liên quan...

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc sử dụng khu vực biển theo Quyết định này, (tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, (tên tổ chức, cá nhân) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-
- BNNMT/BHĐ;
- Sở NNMT tỉnh...;
- Cơ quan Thuế....
- UBND xã..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

**BỘ TRƯỞNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH/CẤP XÃ**
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1: Vị trí, tọa độ khu vực biển

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT/UBND ngày tháng năm của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp
tỉnh.../ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã...)

Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực... múi chiều...		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1			
2			
...			
n			

Địa điểm tại khu vực biển ... xã... tỉnh....

Diện tích của khu vực biển: (ha/m²)

Độ sâu khu vực biển sử dụng: (m)

Độ cao khu vực biển sử dụng: (m)

Phụ lục 2: Sơ đồ khu vực biển (theo mẫu số 05 kèm theo Nghị định này)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT/UBND ngày tháng năm của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp
tỉnh.../ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã...)

Mẫu số 07

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BNNMT/UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao/ cho thuê/ xác nhận đăng ký
sử dụng khu vực biển**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH.../
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ...**

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017 (trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ...;

Căn cứ văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền số...ngày...tháng...năm...về việc; (trừ trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);

Xét đơn và hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số/QĐ-BNNMT/UBND ngày.. tháng... năm về việc giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển:

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:.....
- Nội dung sửa đổi, bổ sung:.....
- Nội dung sửa đổi, bổ sung:.....

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân) có nghĩa vụ:

1. Thực hiện các nghĩa vụ tại Quyết định này và Quyết định số/QĐ-BNNMT/UBND ngày.. tháng... năm về việc giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển.

2. Các nghĩa vụ khác

Điều 3. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, bảo đảm việc sử dụng khu vực biển theo đúng quy định Quyết định này và Quyết định số/QĐ-BNNMT/UBND ngày.. tháng... năm về việc giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển và theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác có liên quan...

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc sử dụng khu vực biển theo Quyết định này, (tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/ Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, (tên tổ chức, cá nhân) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-
- BNNMT/BHĐ;
- Sở NNMT tỉnh...;
- Cơ quan Thuế....
- UBND xã..;
- Tên tổ chức, cá nhân;

**BỘ TRƯỞNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH/CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)**

- Luru: VT, HS.

Mẫu số 08

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH.../
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép trả lại khu vực biển

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/ BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH.../
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường v.v..;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển của (tên tổ chức, cá nhân)

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân).....được trả lại khu vực biển với diện tích ha trên tổng số diện tích khu vực biển đã giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển là ...ha theo Quyết định giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển số ... ngày ... tháng ... năm ... của Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.../Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải thiện, phục hồi môi trường tại khu vực biển được giao/ cho thuê/ đăng ký sử dụng và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện....) và tổ chức, cá nhân..... có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều....;
-;
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện..;
- Phòng TNMT..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN...

CHỦ TỊCH)

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH..../
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu hồi khu vực biển/ chấm dứt hiệu lực Quyết định giao/cho thuê/
đăng ký sử dụng khu vực biển**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/ BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH..../
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày.... tháng.... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường v.v..;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/ Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh...../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp xã.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi khu vực biển/ chấm dứt hiệu lực Quyết định giao/cho thuê/ đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân (tên tổ chức, cá nhân) theo Quyết định giao/cho thuê/đăng ký sử dụng khu vực biển số ngày.... tháng ... năm ... của Thủ tướng/Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh..../Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:..... Email.....

Lý do thu hồi:

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3.....

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.../Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh..., Giám đốc Sở Tài chính.../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp xã.....) có trách nhiệm đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện..;
- Phòng TNMT..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN....
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng.... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:

I. Phần chung

1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển:

*Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày ... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng ... năm (trường hợp đối với tổ chức).**Ngày, tháng, năm sinh... số chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày... tháng... năm ... do... cấp (nếu là cá nhân)*

2. Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

3. Người đại diện theo pháp luật (trường hợp đối với tổ chức):

- Họ và tên.....

- Chức vụ.....

- Năm sinh.....

- Quốc tịch.....

- Số định danh cá nhân, căn cước công dân (Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu) số.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Địa chỉ thường trú.....

II. Tình hình hoạt động sử dụng khu vực biển từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

1. Quyết định giao khu vực biển (thứ nhất)

A. Thông tin về Quyết định giao khu vực biển (nếu có)

- Cơ quan giao khu vực biển.....

- Mục đích sử dụng.....

- Vị trí, tọa độ khu vực biển sử dụng; diện tích khu vực biển sử dụng:...(ha/m²); độ cao sử dụng...; độ sâu sử dụng....

- Thời hạn được giao khu vực biển: (tháng, năm), trong đó thời gian đã sử dụng khu vực biển ... (tháng, năm).

- Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.... Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển.

B. Các hoạt động sử dụng biển

- Tên hoạt động:

- Mục đích hoạt động:.....
- Quy mô hoạt động:
- Tổng vốn đầu tư:
- Tiến độ thực hiện các hoạt động đến thời điểm báo cáo:
- Các công trình, hoạt động sử dụng biển trên khu vực biển được giao (Theo mẫu Phụ lục kèm theo).

- Công tác bồi thường và hỗ trợ ổn định sinh kế cho người dân, tổ chức bị ảnh hưởng bởi hoạt động sử dụng biển (nếu có).

- Tổng số tiền sử dụng khu vực biển theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó: Số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp... Số tiền sử dụng khu vực biển còn nợ... (nếu có).

C. Đánh giá tình hình sử dụng khu vực biển

- Đánh giá sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển tại khu vực biển được giao với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng khu vực biển.

- Đánh giá khả năng tiếp cận của người dân với biển trong quá trình sử dụng khu vực biển.

- Đánh giá, mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển được giao với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển khác trong khu vực biển. Tác động, ảnh hưởng của hoạt động sử dụng biển với các hoạt động khác trong khu vực.

- Kết quả quan trắc môi trường tại khu vực biển được giao. Việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các vấn đề khác có liên quan.

- Hiệu quả kinh tế, xã hội của hoạt động sử dụng khu vực biển.

2. Quyết định giao khu vực biển thứ hai (nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).

3. Tình hình sử dụng khu vực biển theo các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc đất có mặt nước ven biển (nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).

III. Thuận lợi, khó khăn, đề xuất, kiến nghị

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG BIỂN
TRÊN KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO

STT	Mục đích/ hoạt động sử dụng	Diện tích khu vực biển	Tọa độ khu vực biển			Thời gian sử dụng khu vực biển		Ghi chú
			Kinh tuyến trực... múi chiều...			Bắt đầu	Kết thúc	
1	Sử dụng khu vực biển để...	... ha/m ²	STT	X	Y		-	
			1	...				
			2	...	...			
2	...	...	...	...	...	...	...	...

Mẫu số 11

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tên địa danh, ngày... tháng... năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC/ĐO ĐẠC/QUAN TRẮC/ĐIỀU TRA/THĂM DÒ/
KHẢO SÁT TRÊN BIỂN**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân nhân tỉnh ...
(cơ quan đã giao khu vực biển)

1. Tên dự án/kế hoạch/nhiệm vụ hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:

- Tóm tắt mục tiêu hoạt động:
- Tóm tắt nội dung, nhiệm vụ chính của hoạt động:

2. Quyết định giao khu vực biển (số, ngày, tháng, năm):

3. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:

- Mô tả các hoạt động đã tiến hành (Nêu rõ vị trí lấy mẫu, phương thức lấy mẫu, các loại mẫu):

- Dữ liệu thô:

- Dữ liệu đã xử lý:

- Phân tích dữ liệu:

- Những sản phẩm, kết quả thu được từ hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:

4. Đánh giá chung về việc thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (nêu rõ tỷ lệ thực hiện khối lượng công việc):

5. Dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

6. Tài liệu, hình ảnh đính kèm thể hiện lịch trình nghiên cứu, vị trí các nơi lấy mẫu...

Tên tổ chức/cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ GIAO KHU VỰC BIỂN

BẢN THUYẾT MINH HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

(Đề nghị giao khu vực biển để.....)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có)
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

Địa danh, năm...

A. MỞ ĐẦU

- Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị giao khu vực biển; trong đó bao gồm thông tin về năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động có liên quan đến mục đích sử dụng khu vực biển.

- Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ đề nghị giao khu vực biển.

- Mục tiêu hoạt động sử dụng biển; sự phù hợp với quy hoạch; lý do lựa chọn khu vực biển đề xuất.

- Tổng quan về dự án có liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển; khái quát nội dung cơ bản của đề nghị giao khu vực biển; phương án bố trí công trình, phương tiện, thiết bị trên biển; quy mô dự án (công suất, sản lượng, số lượng công trình...); giai đoạn thực hiện: khảo sát - xây dựng - vận hành - chấm dứt hoạt động.

I. Điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế, xã hội khu vực biển đề nghị giao

1. Thông tin khái quát về vị trí khu vực biển đề nghị giao; các thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội.

2. Hiện trạng các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở vùng biển nơi có khu vực biển đề nghị giao và các khu vực xung quanh có liên quan.

II. Phương án sử dụng khu vực biển

1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị giao. Thuyết minh căn cứ, cơ sở tính toán, xác định phạm vi khu vực biển đề nghị được giao để sử dụng; hành lang an toàn các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành; độ cao, độ sâu khu vực biển dự kiến sử dụng.

2. Nhu cầu sử dụng khu vực biển để thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển của tổ chức, cá nhân.

3. Các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Các quy hoạch liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển, vị trí khu vực biển đề nghị giao; việc bảo đảm các yêu cầu trong trường hợp chưa có các quy hoạch theo quy định.

4. Mục đích, thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển.

5. Các hoạt động dự kiến thực hiện tại khu vực biển đề nghị giao.

- Thuyết minh về các hoạt động dự kiến thực hiện tại khu vực biển đề nghị giao; phạm vi ảnh hưởng của hoạt động sử dụng khu vực biển dự kiến thực hiện đến các hoạt động khác xung quanh.

- Phương pháp, công nghệ thực hiện; phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nêu rõ thông số kỹ thuật) và chiều cao của phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nếu có); vật liệu nổ, hóa chất dự kiến sử dụng (nếu có); các hoạt động khoan, đào, vị trí, tọa độ, độ sâu, số lượng khoan, đào (nếu có).

- Phương án bảo đảm an toàn, phòng chống thiên tai, ứng cứu sự cố; an toàn công trình, an toàn hàng hải; kế hoạch ứng cứu tai nạn, tràn dầu, hóa chất, cháy nổ; thiết bị chuyên dụng và lực lượng bảo đảm an toàn trên biển.

6. Kế hoạch, tiến độ thực hiện các hoạt động sử dụng khu vực biển.

7. Phương án chấm dứt hoạt động và phục hồi môi trường; trình tự, biện pháp tháo dỡ công trình; phương án khôi phục hiện trạng ban đầu hoặc tạo giá trị mới; kinh phí và cơ chế bảo đảm tài chính.

Đối với tổ chức cá nhân đề nghị sử dụng khu vực biển chung mà chưa đạt thỏa thuận thì bổ sung thêm nội dung sau

III. Đề xuất sử dụng khu vực biển chung

1. Thông tin chung

Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Hoạt động dự kiến.

Khu vực biển đề nghị sử dụng.

2. Hiện trạng khu vực biển

Chủ thể đang sử dụng.

Quyết định giao/thuê.

Mục đích sử dụng.

Phạm vi.

3. Quá trình thỏa thuận

Ngày gửi đề nghị.

Hình thức gửi.

Các lần làm việc.

Ý kiến của các bên.

Kết quả.

Đính kèm : công văn, email, biên bản, phiếu phát...

4. Lý do không đạt được thỏa thuận

5. Căn cứ đề nghị sử dụng chung

Nội dung chứng minh: Không còn phương án bố trí khác; Hoạt động có thể cùng tồn tại; Không ảnh hưởng mục tiêu sử dụng chính; Không ảnh hưởng quốc phòng; Không ảnh hưởng hàng hải; Không ảnh hưởng môi trường.

6. Phương án sử dụng chung: Phạm vi. Diện tích. Thời gian. Theo tầng nước. Theo thời gian. Theo không gian.

7. Đánh giá ảnh hưởng

Đánh giá đối với: hoạt động đang tồn tại; công trình; môi trường; an toàn; quyền của bên đang sử dụng.

8. Biện pháp hạn chế ảnh hưởng

9. Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung

Tổ chức, cá nhân.... đề nghị sử dụng khu vực biển dùng chung cam kết:

a) Các thông tin, số liệu, tài liệu và nội dung trình bày trong thuyết minh là trung thực, đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

b) Đã thực hiện việc thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển theo quy định của Nghị định này nhưng không đạt được thống nhất hoặc không nhận được ý kiến trả lời trong thời hạn quy định.

c) Phương án sử dụng khu vực biển dùng chung được đề xuất không làm ảnh hưởng đến mục tiêu sử dụng chính của khu vực biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường và đáp ứng các điều kiện sử dụng khu vực biển dùng chung theo quy định của Nghị định này. t

d) Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; phối hợp với tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển và các cơ quan có liên quan trong quá trình sử dụng khu vực biển dùng chung.

đ) Chấp hành đầy đủ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phạm vi, thời hạn, phương thức sử dụng khu vực biển dùng chung và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

e) Trường hợp việc sử dụng khu vực biển dùng chung gây thiệt hại do lỗi của mình thì thực hiện bồi thường và chịu mọi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

10. Kiến nghị cơ quan nhà nước

Đề nghị xem xét: cho phép sử dụng chung; hoặc quyết định phạm vi; hoặc quyết định hành lang; hoặc quyết định trách nhiệm các bên.

IV. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sử dụng khu vực biển

1. Đánh giá, thuyết minh về hoạt động sử dụng khu vực biển với việc bảo đảm phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Đánh giá về các ảnh hưởng của việc sử dụng khu vực biển với việc đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp tại vùng biển liên quan; việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Đánh giá về các ảnh hưởng của việc sử dụng khu vực biển với các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp tại khu vực; ảnh hưởng đến công trình cảng biển và luồng hàng hải, việc đi lại của tàu thuyền, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện tại khu vực; ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực; ảnh hưởng đến tài nguyên, hệ sinh thái biển, hải đảo tại khu vực; ảnh hưởng đến địa hình đáy biển và xói lở, bồi tụ bờ biển.

4. Thuyết minh về các điều chỉnh, bổ sung nội dung của hoạt động sử dụng khu vực biển và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; việc thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Hiệu quả kinh tế, xã hội của hoạt động sử dụng khu vực biển.

B. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

II. Kiến nghị

C. CAM KẾT

Các thông tin, số liệu, tài liệu, sơ đồ, kết quả khảo sát và nội dung trình bày trong Thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển là chính xác, trung thực, hợp pháp và được thu thập theo đúng quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ và hợp lệ của toàn bộ nội dung, số liệu, tài liệu kèm theo Thuyết minh.

Trường hợp thông tin, số liệu sai lệch, không trung thực hoặc gây ảnh hưởng đến việc giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân cam kết chấp hành mọi biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân cam kết cung cấp bổ sung các tài liệu phát sinh theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và phối hợp chặt chẽ trong suốt quá trình thẩm định hồ sơ.

D. TÀI LIỆU KÈM THEO

Liệt kê các văn bản, tài liệu có liên quan.

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

BẢN THUYẾT MINH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC/ ĐO ĐẠC/QUAN TRẮC/ĐIỀU TRA/THĂM DÒ/KHẢO SÁT TRÊN BIỂN

1. Thông tin khái quát về tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển; thông tin khái quát về tổ chức, cá nhân (nhà thầu, tư vấn...) trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển trong đó bao gồm thông tin về năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động có liên quan.

2. Mục đích, thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển đề thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển.

3. Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển đề nghị thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (chi tiết cho từng hạng mục). Các thông tin khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở khu vực biển đề nghị giao và các khu vực xung quanh có liên quan.

4. Kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (bao gồm thời hạn, lịch trình chi tiết cho từng hạng mục).

5. Phương pháp, công nghệ thực hiện; phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nêu rõ thông số kỹ thuật) và chiều cao của phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nếu có); vật liệu nổ, hóa chất dự kiến sử dụng (nếu có).

6. Mô tả chi tiết các hoạt động khảo sát địa vật lý, khảo sát địa kỹ thuật; vị trí, số lượng, phương thức lấy mẫu, loại mẫu thực hiện (nếu có); vị trí, tọa độ, độ sâu, số lượng khoan, đào (nếu có); mô tả chi tiết phương án kỹ thuật triển khai công tác khoan, phương án hủy giếng khoan, tác động đến môi trường và việc phục hồi môi trường sau khi khoan.

7. Tác động đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển ở khu vực biển đề nghị giao.

8. Dự kiến thông tin, dữ liệu thu thập; phương thức thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu; việc sử dụng thông tin, dữ liệu thu thập được.

9. Dự án, hoạt động dự kiến thực hiện, diện tích khu vực biển dự kiến sử dụng; hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Ký (đóng dấu)

(Họ và tên)

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
*(Áp dụng cho chủ thể là cá nhân đề nghị giao, sửa đổi, bổ sung,
gia hạn thời hạn giao khu vực biển)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cá nhân thực hiện:
2. Địa chỉ thường trú:
3. Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:
4. Số điện thoại liên hệ:

5. Email:

6. Mã số cơ sở nuôi (nếu có)

II. MỤC TIÊU PHƯƠNG ÁN

III. VỊ TRÍ VÀ QUY MÔ NUÔI BIỂN

1. Địa điểm thực hiện: (xã, tỉnh)

2. Tọa độ địa lý:

3. Diện tích khu vực biển dự kiến sử dụng: ... ha

4. Sơ đồ khu vực nuôi:

5. Thời gian đề nghị giao khu vực biển:

6. Diện tích nuôi:

7. Quy mô công suất:

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ LAO ĐỘNG

1. Số lượng lồng/bè:

2. Tổng thể tích lồng bè (m^3):

3. Trang thiết bị hỗ trợ (tàu, thuyền, máy sục khí, máy cho ăn tự động, hệ thống phao neo và dây neo, camera giám sát nếu có...):

4. Số lượng lao động và biện pháp bảo đảm an toàn lao động:

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC NUÔI

1. Loài nuôi: (cá biển, tôm hùm, ngọc trai, hàu, rong biển... và tên khoa học)

2. Nguồn gốc giống: (tự ương, tên cơ sở cung cấp, có giấy kiểm dịch không)

3. Kích cỡ giống thả:

4. Mật độ thả giống (con/ m^3):

5. Phương thức nuôi: (nuôi lồng/bè, treo, bám đá, bán tự nhiên...)

6. Chu kỳ nuôi: ... tháng/vụ (theo từng đối tượng)

VI. KỸ THUẬT VÀ QUẢN LÝ NUÔI

1. Chuẩn bị lồng nuôi

2. Kỹ thuật thả giống

3. Kiểm tra điều kiện nuôi

4. Nguồn thức ăn: (thức ăn công nghiệp, cá tạp, tự chế...)

5. Chế độ cho ăn: (loại thức ăn, số lần/ngày, liều lượng)

6. Chế độ chăm sóc và quản lý:

7. Phòng bệnh và xử lý dịch bệnh:

8. Thu hoạch và bảo quản sản phẩm:

9. Xử lý sông thoát.

10. Thời gian ngắt vụ/ngỉ giữa 2 vụ.

11. Kế hoạch vệ sinh lồng/bè, lưới.

12. Biện pháp di chuyển lồng/bè khi có bão lũ.

13. Quản lý chất thải.

VII. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (TÓM TẮT)

1. Nguồn thải: chất thải hữu cơ từ thức ăn dư thừa, phân thải...

2. Biện pháp giảm thiểu: thu gom thức ăn thừa, xử lý chất thải, định kỳ vệ sinh lồng nuôi...

3. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường biển theo Luật Bảo vệ môi trường.

VIII. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Sản lượng dự kiến: ... tấn/năm

2. Doanh thu dự kiến: ... đồng/năm

3. Chi phí đầu tư và vận hành:

4. Lợi nhuận dự kiến:

5. Tạo việc làm cho: ... lao động địa phương.

IX. CAM KẾT THỰC HIỆN

Tôi cam kết:

1. Thực hiện đúng nội dung thuyết minh này nếu được cấp phép.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường biển.

3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung thuyết minh và quá trình triển khai thực tế.

4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu vi phạm quy định

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Áp dụng cho chủ thể là tổ chức đề nghị giao, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thời hạn giao khu vực biển)

Chương I

GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án: địa điểm thực hiện, hình thức đầu tư (tư nhân, hợp tác xã, liên doanh...),...
3. Mục tiêu của dự án:
4. Thời gian thực hiện dự án:

Chương II

CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Căn cứ pháp lý (Luật Thủy sản, Luật Đầu tư, Nghị định liên quan, quy hoạch phát triển vùng biển v.v.)
2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
3. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
4. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

Chương III

ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Điều kiện tự nhiên (nhiệt độ, độ sâu, độ mặn, dòng chảy, bão...)
3. Phân tích rủi ro và ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu
4. Mức độ phù hợp với loài thủy sản dự kiến nuôi
5. Hiện trạng nơi sản xuất
6. Nhận xét chung

Chương IV

QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Loài nuôi và hình thức nuôi
 - Loài thủy sản nuôi (cá biển, tôm hùm, hàu, nhum biển, bào ngư...)
 - Nguồn gốc giống (tự sản xuất hay nhập giống từ trung tâm)
 - Mô hình nuôi:
 - + Nuôi trong lồng bè truyền thống/lồng HDPE
 - + Nuôi đơn loài hoặc đa loài kết hợp (integrated multitrophic aquaculture - IMTA)
 - + Ứng dụng công nghệ cao (giám sát từ xa, cho ăn tự động, AI...)
- Mô tả cụ thể

2. Quy mô đầu tư dự án: Diện tích mặt nước sử dụng (số lồng, tổng diện tích, chiều sâu...); sơ đồ bố trí hệ thống nuôi; chu kỳ nuôi: ...tháng/vụ nuôi; sản lượng thu hoạch dự kiến/vụ.

3. Hạng mục công trình – thiết bị: thiết bị, vật tư, công nghệ sử dụng.

Chương V

GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

1. Quy trình kỹ thuật nuôi: chọn giống, thả giống, chăm sóc, thu hoạch

2. Quản lý môi trường vùng nuôi

3. Kế hoạch triển khai dự án:

- Các giai đoạn thực hiện:

+ Khảo sát – Thiết kế – Xin phép

+ Giai đoạn xây dựng hạ tầng và lắp đặt thiết bị

+ Giai đoạn nuôi thử nghiệm

+ Giai đoạn vận hành chính thức

- Tiến độ triển khai chi tiết theo tháng/năm

Chương VI

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Nội dung tổng mức đầu tư

- Vốn cố định

- Vốn lưu động

2. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phân kỳ đầu tư, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

3. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán

4. Tính toán chi phí của dự án: Chi phí đầu tư ban đầu (lồng bè, con giống, hạ tầng, tàu thuyền...); chi phí vận hành hàng năm (nhân công, thức ăn, bảo trì, quản lý)...

5. Doanh thu từ dự án: Giá bán và doanh thu dự kiến.

6. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án, đóng góp cho kinh tế địa phương

7. Các chỉ tiêu xã hội của dự án: số lượng lao động tham gia, thu nhập cho người lao động...

8. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường:

- Lợi nhuận ròng, thời gian hoàn vốn;

- Phân tích điểm hòa vốn

Chương VII

TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động tích cực và tiêu cực tới môi trường
2. Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải, đảm bảo sinh thái biển

Chương VIII KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Khẳng định tính khả thi về kỹ thuật, tài chính, môi trường
2. Cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật
3. Kiến nghị hỗ trợ (hạ tầng, tín dụng, đào tạo, quy hoạch vùng nuôi...)

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN VÀ QUYỀN SỞ HỮU
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI KHU VỰC BIỂN

- I. Tên người sử dụng khu vực biển
- II. Diện tích khu vực biển
- III. Độ cao, độ sâu khu vực biển
- IV. Thời hạn sử dụng khu vực biển

VI. Mã số định danh khu vực biển
XXXXXXXXXX

VII. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

